

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)*

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh

Tên tiếng Anh: English Language

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh;

Mã ngành: 7220201

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Anh

Định hướng đào tạo: Ứng dụng, chuyên nghiệp

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 4 năm

Vị trí việc làm:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc trong các lĩnh vực sau:

- Ngôn ngữ hành chính, giảng dạy
- + Giảng dạy tại các cơ sở đào tạo (nếu đáp ứng các quy định đặc thù của ngành sư phạm);
- + Làm việc tại các công ty truyền thông, tổ chức sự kiện, thương mại, dịch vụ.
- Biên dịch và Phiên dịch
- + Công tác tại bộ phận dịch thuật của các nhà xuất bản, tạp chí;
- + Công tác tại các công ty biên, phiên dịch, tổ chức phi chính phủ, tổ chức nước ngoài, các công ty du lịch, thương mại, dịch vụ, các công ty truyền thông, tổ chức sự kiện;
- + Công tác tại các bộ phận đối ngoại của các cơ quan quản lý nhà nước ở các ngành, các cấp;
- + Giảng dạy tại các cơ sở đào tạo (nếu đáp ứng các quy định);
- + Làm việc biên, phiên dịch tự do.
- Quan hệ quốc tế
- + Công tác tại các bộ phận đối ngoại của các cơ quan quản lý nhà nước ở các ngành, các cấp;
- + Công tác tại các cơ quan nghiên cứu về quan hệ quốc tế;
- + Giảng dạy tại các cơ sở đào tạo có liên quan (nếu đáp ứng các quy định).
- Du lịch và quản trị hành chính
- + Công tác tại các bảo tàng, công ty du lịch, lữ hành, tổ chức phi chính phủ, tổ chức nước ngoài, các công ty truyền thông, tổ chức sự kiện, thương mại, dịch vụ;
- + Làm các công việc liên quan đến du lịch.
- Các chuyên ngành khác

Công tác chuyên môn cần kiến thức và năng lực ngoại ngữ và văn hoá nước ngoài trong các chuyên ngành (Thương mại, Pháp lý, An ninh ...)

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể:

- Tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) chuyên ngành ngôn ngữ Anh, giảng dạy tiếng Anh và giáo dục học.

- Tham gia các chương trình, khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại các tổ chức đào tạo trong nước và quốc tế.

Thời điểm ban hành: tháng 8/2026

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có đạo đức tốt, phẩm chất và năng lực nghề nghiệp vững vàng, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học để nghiên cứu, làm việc, quản lý trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên ngành được đào tạo tại các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp trong và ngoài nước có nhu cầu về nhân lực chất lượng cao; thích ứng với môi trường làm việc thay đổi nhờ kỹ năng mềm, năng lực số, khai thác các mô hình trí tuệ nhân tạo (AI) và có khả năng học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp;
PO2	Có năng lực nền tảng để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn nghề nghiệp và trong cuộc sống;
PO3	Nắm vững kiến thức ngôn ngữ Anh, có hiểu biết về văn hoá các nước nói tiếng Anh và văn hoá Việt Nam, có kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo trong môi trường học tập và làm việc;
PO4	Nắm vững và vận dụng được kiến thức và kỹ năng của chuyên ngành được đào tạo vào các hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.
PO5	Có khả năng sáng tạo, ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo một cách hiệu quả, có đạo đức, trách nhiệm để giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành nghề được đào tạo;

Mã	Mô tả
PO6	Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học nhằm phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân và đóng góp cho cộng đồng;

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
(1) Phẩm chất công dân		
PLO1	Thể hiện phẩm chất cốt lõi của con người Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.	PI1.1. Thể hiện bản lĩnh chính trị, ý thức công dân trong nhận thức và hành động.
		PI1.2. Có khả năng thích ứng với những biến đổi của đời sống chính trị - xã hội trên cơ sở nền tảng lý luận khoa học.
		PI1.3. Hình thành thái độ tôn trọng và cách ứng xử phù hợp trước các vấn đề kinh tế, chính trị - xã hội trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề nghiệp.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với đặc thù nghề nghiệp
(3) Năng lực chung		
PLO3	Khởi nghiệp, tạo được việc làm cho bản thân và người khác.	PI3.1. Phát hiện được các ý tưởng, các cơ hội có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được phương án huy động các nguồn lực để triển khai đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch và phương thức quản lý, quản trị đề án/dự án khởi nghiệp.
PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận thức	PI4.1. Diễn giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động của bản thân.	PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân
(4) Năng lực đặc thù		
PLO5	Vận dụng được kiến thức của ngành đào tạo và các kiến thức liên ngành liên quan vào công việc chuyên môn.	PI5.1 Đạt trình độ tiếng Anh tương đương bậc 5 theo khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam;
		PI5.2 Vận dụng kiến thức về văn hóa các nước nói tiếng Anh trên cơ sở đối chiếu với văn hóa Việt Nam để giao tiếp và giải quyết các tình huống trong môi trường đa văn hóa.
		PI5.3 Vận dụng được kiến thức về ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh để phân tích, giải thích và xử lý các hiện tượng ngôn ngữ trong giao tiếp và hoạt động nghề nghiệp;
		PI5.4 Vận dụng các kiến thức nền tảng, bao gồm cả kiến thức lý thuyết và thực tiễn của chuyên ngành được đào tạo để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
PLO6	Thực hiện hiệu quả hoạt động chuyên môn.	PI6.1 Vận dụng được tư duy sáng tạo trong các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.
		PI6.2 Lập kế hoạch và áp dụng các phương pháp khoa học để giải quyết vấn đề một cách hiệu quả trong các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.
		PI6.3 Đánh giá được kết quả và hiệu quả công việc chuyên môn; sẵn sàng đón nhận thay đổi và tự điều chỉnh, phát triển bản thân để đáp ứng yêu cầu của các hoạt động học tập và thực hành nghề nghiệp.
PLO7	Làm việc độc lập và làm việc nhóm, nghiên cứu và giải quyết được các vấn đề	PI7.1 Chủ động thực hiện công việc được giao và có khả năng hợp tác để cùng hoàn thành nhiệm vụ.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	liên quan đến chuyên ngành đào tạo và các hoạt động phát triển nghề nghiệp.	PI7.2 Phát hiện, tìm hiểu và lập kế hoạch xử lý, giải quyết các vấn đề trong công tác chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc.	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với hiện trạng năng lực bản thân
PLO9	Thiết kế, hướng dẫn, tư vấn và hỗ trợ việc sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động chuyên môn và nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc.	PI9.1. Tham gia lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.
		PI9.2. Tham gia giám sát và hỗ trợ việc sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong các tình huống thường gặp của cuộc sống và công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ 2 tương đương Bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam;
		PI10.2. Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ được đào tạo.
PLO11	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động học tập, làm việc thuộc lĩnh vực chuyên môn; đảm bảo trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.	PI11.1. Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành, công cụ số và AI để phục vụ hoạt động tự học, nghiên cứu tài liệu và hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
		PI11.2. Áp dụng được các giải pháp công nghệ số, thuật toán và mô hình AI để giải quyết các bài toán thực tế và yêu cầu công việc chuyên môn.
		PI11.3. Tuân thủ đúng các nguyên tắc đạo đức, tính liêm chính học thuật và các quy định an toàn thông tin khi sử dụng công nghệ số và AI.

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
PLO12	Vận dụng được các nguyên lý và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tiếng Anh.	PI12.1. Xác định được các vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực tiếng Anh.
		PI12.2. Thiết kế được đề cương nghiên cứu phù hợp nhằm tìm hiểu hoặc giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tiếng Anh.
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định.
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học						Tổng
		PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	
PLO1	PI1.1	x						1
	PI1.2	x						1
	PI1.3	x						1
PLO2	PI2.1	x						1
	PI2.2	x						1
PLO3	PI3.1	x						1
	PI3.2	x						1
	PI3.3	x						1
PLO4	PI4.1		x					1
	PI4.2		x					1
PLO5	PI5.1			x				1
	PI5.2			x				1
	PI5.3			x				1
	PI5.4				x			1
PLO6	PI6.1					x		1
	PI6.2		x					1
	PI6.3				x			1
PLO7	PI7.1				x			1
	PI7.2		x					1
PLO8	PI8.1						x	1
	PI8.2						x	1
PLO9	PI9.1			x	x			2
	PI9.2			x	x			2
PLO10	PI10.1				x			1
	PI10.2				x			1
PLO11	PI11.1					x		1
	PI11.2					x		1
	PI11.3	x				x		2
PLO12	PI12.1						x	1
	PI12.2						x	1

PLO13	PI13.1	x						1
	PI13.2	x						1
Tổng:		11	4	5	7	4	4	35

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)
Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Có kiến thức thực tế vững chắc và kiến thức lý thuyết hệ thống, toàn diện về một lĩnh vực học thuật hoặc nghề nghiệp. KT2: Nắm vững các nguyên lý khoa học và phương pháp nghiên cứu. KT3: Hiểu bối cảnh liên ngành và tác động của khoa học, công nghệ đối với lĩnh vực chuyên môn.	KN1: Tư duy phản biện. KN2: Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề phức tạp. KN3: Đề xuất, triển khai giải pháp mới và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong học thuật hoặc thực tiễn nghề nghiệp. KN4: Sử dụng hiệu quả ngoại ngữ trong công việc. KN5: Sử dụng thành thạo công cụ số, dữ liệu và các công nghệ mới bao gồm cả AI phù hợp với lĩnh vực chuyên môn. KN6: Có khả năng khởi xướng các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phù hợp với lĩnh vực đào tạo.	TCTN1: Làm việc độc lập ở mức độ cao. TCTN2: Chịu trách nhiệm nghề nghiệp đối với kết quả công việc. TCTN3: Chủ động thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ và thị trường lao động. TCTN4: Tham gia quản lý, điều phối và đánh giá hoạt động chuyên môn. TCTN5: Có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và tinh thần khởi nghiệp.

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng
		Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm					
KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5			
PLO1	PI1.1	x												x	2	
	PI1.2		x									x			2	
	PI1.3			x										x	2	
PLO2	PI2.1										x			x	2	
	PI2.2									x	x			x	3	
PLO3	PI3.1						x			x				x	3	
	PI3.2					x				x			x		3	
	PI3.3						x			x			x		3	
PLO4	PI4.1	x		x	x										3	
	PI4.2		x		x	x									3	
PLO5	PI5.1									x					1	
	PI5.2	x													1	
	PI5.3	x													1	
	PI5.4	x			x										2	
PLO6	PI6.1						x					x			2	
	PI6.2		x										x		2	
	PI6.3							x			x		x		3	
PLO7	PI7.1										x				1	
	PI7.2												x		1	
PLO8	PI8.1						x						x		2	
	PI8.2												x		1	
PLO9	PI9.1								x						1	
	PI9.2								x						1	
PLO10	PI10.1							x							1	
	PI10.2	x						x							2	
PLO11	PI11.1								x		x				2	
	PI11.2			x		x			x						3	
	PI11.3								x			x		x	3	
PLO12	PI12.1											x			1	
	PI12.2						x							x	2	
PLO13	PI13.1	x													x	2
	PI13.2	x													x	2
Tổng		8	3	3	3	3	5	3	5	4	4	4	4	6	8	63

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ tự chọn
I	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	15	15/15
	I.1. Giáo dục chính trị	11	11/11
	I.2. Giáo dục đại cương	4	4/4
	I.3. Giáo dục thể chất		
	I.4. Giáo dục quốc phòng và an ninh		
II	CƠ SỞ NGÀNH	2	9/16
	II.1. Ngoại ngữ	0	7/14
	II.2. Năng lực số và AI	2	2/2

III	CHUYÊN NGÀNH	60	106/320
	III.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	6	8/10
	III.2. Chuyên ngành	51	57/71
	III.3. Nghiệp vụ	10	34/217
	III.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN	3	7/22
TỔNG:		77	130/351

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

c) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

d) Có kiến thức nền tảng về môn tiếng Anh và một số môn học khác thuộc các tổ hợp môn xét tuyển theo thông tin tuyển sinh từng năm của Nhà trường.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

(7) **Dạy học tích hợp trí tuệ nhân tạo** (AI-Integrated Learning): Trí tuệ nhân tạo (AI) được tích hợp vào quá trình dạy và học nhằm cá nhân hóa trải nghiệm học tập, hỗ trợ người học tiếp cận nội dung, tự kiểm tra kiến thức và phát triển kỹ năng. Giảng viên sử dụng các công cụ AI để thiết kế bài giảng, tạo học liệu số, cung cấp phản hồi tức thời và theo dõi tiến độ học tập của sinh viên. Người học được khuyến khích sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ học tập (tra cứu, tóm tắt tài liệu, luyện tập kỹ năng,...) phát triển tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề. Việc sử dụng AI trong dạy và học phải đảm bảo tính trung thực, tuân thủ các quy định về liêm chính trong giáo dục, nghiên cứu và đạo đức nghề nghiệp.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện được xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số tín chỉ của các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo và được xếp loại học lực từ trung bình trở lên;

b) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

c) Hoàn thành các yêu cầu cần đạt của chương trình đào tạo và các yêu cầu khác theo quy định chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

7.1.1. Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.1.2. Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.1.3. Đánh giá trong bối cảnh sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI)

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ và được tích hợp rộng rãi vào môi trường học thuật, hoạt động đánh giá cần được thiết kế và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Thiết kế đánh giá trong môi trường AI: Ưu tiên các hình thức đánh giá đo lường năng lực tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, sáng tạo, phản biện) mà AI không

thể thay thế hoàn toàn. Các bài tập, đề thi được thiết kế theo hướng yêu cầu người học thể hiện quá trình suy luận, giải quyết vấn đề thực tế, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân. Bên cạnh thi viết truyền thống, tăng cường sử dụng các hình thức đánh giá thực hành như: thuyết trình, vấn đáp, bảo vệ đồ án/dự án, phản biện kết quả do AI tạo ra.

b) Sử dụng AI trong kiểm tra, đánh giá: Đề cương chi tiết học phần quy định rõ ràng mức độ cho phép sử dụng AI trong từng hình thức đánh giá. Tùy theo mục tiêu học phần, giảng viên có thể: (i) không cho phép sử dụng AI trong bài kiểm tra/thi nhằm đánh giá năng lực cá nhân; (ii) cho phép sử dụng AI có giám sát để đánh giá khả năng khai thác và kiểm soát chất lượng đầu ra AI; hoặc (iii) yêu cầu sinh viên khai báo minh bạch việc sử dụng AI và thể hiện được sự đóng góp trí tuệ độc lập của bản thân. Mọi hành vi sử dụng AI trái phép hoặc không khai báo được xem là vi phạm liêm chính học thuật.

c) Sử dụng AI hỗ trợ hoạt động đánh giá: Giảng viên có thể ứng dụng các công cụ AI để hỗ trợ thiết kế ngân hàng câu hỏi, phân tích kết quả đánh giá, phát hiện các vấn đề liên quan đến liêm chính học thuật (như sử dụng AI để tạo nội dung bài nộp mà không khai báo), và cung cấp phản hồi cá nhân hóa tới từng sinh viên. Các công cụ phát hiện nội dung AI (AI-detection tools) có thể được sử dụng như một tham chiếu bổ sung, nhưng không phải là căn cứ duy nhất để kết luận về vi phạm.

d) Đánh giá năng lực sử dụng AI có trách nhiệm: Trong các học phần thuộc lĩnh vực CNTT, một số hoạt động đánh giá có thể hướng đến năng lực khai thác AI hiệu quả: khả năng xây dựng prompt tốt (prompt engineering), đánh giá và kiểm chứng kết quả do AI sinh ra, tích hợp công cụ AI vào quy trình phát triển phần mềm, hoặc nhận diện các giới hạn và rủi ro đạo đức khi triển khai AI. Điều này góp phần hình thành ở sinh viên năng lực ứng dụng AI có trách nhiệm trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khoá học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khoá học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài

tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng

tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước (1)/tiên quyết (2)/song hành (3)
				Trên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		15						
I.1	Giáo dục chính trị		11						
1	Triết học Mác - Lênin	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL112	2	21	1 8			61	(1)POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL113	2	21	18			61	(1)POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL114	2	21	18			61	(1)POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL115	2	21	18			61	(1)POL114
I.2	Giáo dục đại cương		4						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1)LAW101
I.3	Giáo dục thể chất		3						
8	Giáo dục thể chất 1	PED 101	1			30		20	
9	Giáo dục thể chất 2	PED201- PED214	1			30		20	
10	Giáo dục thể chất 3	PED301- PED314	1			30		20	
I.4	Giáo dục quốc phòng và an ninh								
11	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
12	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
13	Quân sự chung	DEF103		14	16				
14	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	CƠ SỞ NGÀNH		9						
II.1	Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)		7						
II.1.1	Tiếng Hàn		7						
15	Tiếng Hàn 1	KOR101	3	30	15	15		90	
16	Tiếng Hàn 2	KOR102	2	15	15	15		55	(1)KOR101
17	Tiếng Hàn 3	KOR103	2	15	15	15		55	(1)KOR102
II.1.2	Tiếng Trung Quốc		7						

18	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
19	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1)CHI101
20	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1)CHI102
II.2	Năng lực số và AI		2						
21	Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	INF102	2	15		30		55	
III	CHUYÊN NGÀNH		106						
III.1	Cơ sở ngành/liên ngành		8						
	<i>Bắt buộc:</i>								
22	Dẫn luận ngôn ngữ học	ITL201	2	15	15	15		55	
23	Đại cương văn hoá Việt Nam	CUL200	2	15	15	15		55	
24	Kỹ năng thế kỷ 21	SKI201	2	15	15	15		55	
	<i>Tự chọn: Chọn 01 trong số các môn học sau</i>								
25	Lịch sử văn minh thế giới	HIS204	2	15	15	15		55	
26	Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên	EDU504	2	15	15	15		55	
III.2	Chuyên ngành		81						
III.2.1	Bắt buộc								
III.2.1.1	Khối kiến thức Tiếng (I)								
27	Nghe – Nói 1.1	EN201	3	30	15	15		90	(3)EN202
28	Đọc - Viết 1.1	EN202	3	30	15	15		90	(3)EN201
29	Nghe - Nói 1.2	EN203	3	30	15	15		90	(1)EN201 (3)EN204
30	Đọc - Viết 1.2	EN204	3	30	15	15		90	(1)EN202 (3)EN203
31	Nghe - Nói 2.1	EN205	3	30	15	15		90	(1)EN203 (2)EN201 (3)EN206
32	Đọc - Viết 2.1	EN206	3	30	15	15		90	(1)EN204 (2)EN202 (3)EN205
33	Nghe - Nói 2.2	EN207	3	30	15	15		90	(1)EN205 (2)EN203 (3)EN208
34	Đọc - Viết 2.2	EN208	3	30	15	15		90	(1)EN206 (2)EN204 (3)EN207
35	Nghe - Nói 3.1	EN209	3	30	15	15		90	(1)EN207 (2)EN205 (3)EN210
36	Đọc - Viết 3.1	EN210	3	30	15	15		90	(1)EN208 (2)EN206 (3)EN209
37	Nghe – Nói 3.2	EN211	3	30	15	15		90	(1)EN209 (2)EN207 (3)EN212
38	Đọc - Viết 3.2	EN212	3	30	15	15		90	(1)EN210 (2)EN208 (3)EN211

39	Viết Khoa học	EN213	2	15	15	15		55	(1)(2) EN208
40	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành tiếng Anh	EN214	2	15	15	15		55	
III.2.1.2	Khối kiến thức ngôn ngữ (2)		7						
41	Ngữ pháp học	EN218	3	15	15	15		55	
42	Từ vựng - ngữ nghĩa học	EN219	2	15	15	15		55	(1)EN218
43	Ngữ âm - Âm vị học	EN220	2	15	15	15		55	(1)EN218
III.2.1.3	Khối kiến thức Văn hóa - Văn học (3)		6						
	<i>Bắt buộc:</i>		4						
44	Giao tiếp liên văn hoá	EN224	2	15		30		55	(1)EN225
45	Đất nước học Anh – Mỹ	EN225	2	15		30		55	
III.2.2	Tự chọn								
	Tự chọn trong khối kiến thức 1: <i>Chọn 01 trong số các môn học sau</i>								
46	Diễn thuyết trước công chúng	EN215	2	15	15	15		55	
47	Phát âm tiếng Anh thực hành	EN216	2	15	15	15		55	
48	Ngữ pháp tiếng Anh thực hành	EN217	2	15	15	15		55	
	Tự chọn khối kiến thức 2: <i>Chọn 01 trong số các môn học sau</i>								
49	Ngữ dụng học	EN221	2	15	15	15		55	(1)EN218 (1)EN219 (1)EN220
50	Phân tích diễn ngôn	EN222	2	15	15	15		55	(1)EN218 (1)EN219 (1)EN220
51	Ngôn ngữ học đối chiếu	EN223	2	15	15	15		55	(1)EN218 (1)EN219 (1)EN220
	Tự chọn khối kiến thức 3: <i>Chọn 01 trong số các môn học sau</i>								
52	Văn hoá các nước Đông Nam Á	EN226	2	15		30		55	(3)EN227 (3)EN228 (3)EN229
53	Văn học Anh – Mỹ	EN227	2	15	15	15		55	(3)EN226 (3)EN228 (3)EN229
54	Văn hoá Anh - Mỹ	EN228	2	15	15	15		55	(3)EN226 (3)EN227 (3)EN229
55	Nghi thức quốc tế	EN229	2	15	15	15		55	(3)EN226 (3)EN228 (3)EN227
III.3	Nghịệp vụ								
III.3.1	Bắt buộc								
III.3.1.1	Định hướng Biên - Phiên dịch (1)								

56	Lí thuyết dịch	TRI201	3	30	15	15		90	(3)TOU201 (3)MAN201 (3)PRI16 (3)PRI162
57	Biên dịch	TRI202	3	30	15	15		90	(1)TRI201 (2)TRI201 (3)TOU202 (3)MAN202 (3)ELT201
58	Phiên dịch	TRI203	3	30	15	15		90	(1)TRI202 (2)TRI201 (3)TRI204 (3)TOU203 (3)EN232 (3)MAN203 (3)EN234 (3)ELT202 (3)ELT204
59	Biên dịch nâng cao và ứng dụng AI trong biên dịch	TRI204	3	30	15	15		90	(1)TRI202 (2)TRI202 (3)TRI203 (3)TOU203 (3)EN232 (3)MAN203 (3)EN234 (3)ELT202 (3)ELT204
60	Phiên dịch nâng cao và ứng dụng AI trong phiên dịch	TRI205	3	30	15	15		90	(1)TRI203 (2)TRI203 (3)EN235 (3)EN233 (3)ELT203 (3)ELT205
61	Ứng dụng công nghệ và AI trong dịch thuật	TRI206	3	30	15	15		90	(1)TRI204 (1)TRI205 (2)TRI204 (2)TRI205 (3)EN236 (3)EN230 (3)ELT206 (3)PSY505
III.3.1.2	Định hướng Du lịch (2)								
62	Quản trị kinh doanh du lịch	TOU201	3	30	15	15		90	(3)TRI201 (3)MAN201 (3)PRI161 (3)PRI162
63	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	TOU202	3	30	15	15		90	(1)TOU201 (3)TRI202 (3)MAN202 (3)ELT201
64	Thiết kế tour du lịch	TOU203	3	30	15	15		90	(1)TOU202

									(3)TRI203 (3)TRI204 (3)EN232 (3)MAN203 (3)EN234 (3)ELT202 (3)ELT204
65	Tiếng Anh du lịch	EN232	3	30	15	15		90	(1)TOU202 (3)TRI203 (3)TRI204 (3)TOU203 (3)MAN203 (3)EN234 (3)ELT202 (3)ELT204
66	Tiếng Anh khách sạn – nhà hàng	EN235	3	30	15	15		90	(1)TOU203 (1)EN232 (3)TRI205 (3)EN233 (3)ELT203 (3)ELT205
67	Tiếng Anh lễ hành	EN236	3	30	15	15		90	(1)TOU204 (1)EN237 (1)EN231 (1)EN233 (1)EN230 (1)TRI206 (3)EN230 (3)ELT206 (3)PSY505
III.3.1.3	Định hướng Quản trị (3)								
68	Quản trị học	MAN201	3	30	30			90	(3)TRI201 (3)TOU201 (3)PRI161 (3)PRI162
69	Quản trị dự án	MAN202	3	30	30			90	(1)MAN201 (3)TRI202 (3)TOU202 (3)ELT201
70	Quản trị nguồn nhân lực	MAN203	3	30	30			90	(1)MAN202 (3)TRI203 (3)TRI204 (3)TOU203 (3)EN232 (3)EN234 (3)ELT202 (3)ELT204
71	Tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh quốc tế	EN234	3	30	15	15		90	(1)MAN202 (3)MAN203
72	Tiếng Anh đàm phán	EN233	3	30	15	15		90	(1)MAN203 (1)EN234

									(3)TRI205 (3)EN235 (3)ELT203 (3)ELT205
73	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	EN230	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (1)EN235 (3)EN231 (3)EN232 (3)EN233 (3)EN234 (3)TOU204 (3)EN237
III.3.1.4	<i>Định hướng giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học (4)</i>								
74	Tâm lý học tiểu học	PRI161	2	15	30			55	(3)TRI201 (3)TOU201 (3)MAN201 (3)PRI162
75	Giáo dục học tiểu học	PRI162	2	15	30			55	(3)TRI201 (3)TOU201 (3)MAN201 (3)PRI161
76	Nhập môn phương pháp giảng dạy tiếng Anh	ELT201	2	15	30			55	(1)PRI161 (1)PRI162 (3)TRI202 (3)TOU202 (3)MAN202
77	Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	ELT202	3	30	30			90	(1)ELT201 (2)ELT201 (3)TRI203 (3)TRI204 (3)TOU203 (3)EN232 (3)MAN203 (3)EN234 (3)ELT204
78	Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học tiếng Anh bậc tiểu học	ELT203	2	15	30			55	(1)ELT202 (1)ELT204 (3)TRI205 (3)EN235 (3)EN233 (3)ELT205
79	Thực hành Sư phạm	ELT204	3	15		60		75	(1)ELT201 (2)ELT202 (3)TRI203 (3)TOU203 (3)EN232 (3)MAN203 (3)EN234
80	Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	ELT205	2	15	15	15		55	(1)ELT202 (1)ELT204

									(3)TRI205 (3)EN235 (3)EN233 (3)ELT203
81	Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	ELT206	2	15	15	15		55	(1)PSY504 (1)EDU503 (1)PSY506 (1)PRI182 (1)PRI123 (3)TRI206 (3)EN236 (3)EN230 (3)PSY505
82	Giao tiếp Sư phạm	PSY505	2	15	30			55	(1)PSY504 (1)EDU503 (1)PSY506 (1)PRI182 (1)PRI123 (3)TRI206 (3)EN236 (3)EN230 (3)ELT206
III.3.1.5	Thực tập chuyên ngành		10						
83	Thực hành, kiến tập	INT301	2				10 0		
84	Thực tập chuyên ngành 1	INT302	3				15 0		(1)(2)INT301
85	Thực tập chuyên ngành 2	INT303	5				25 0		(1)(2)INT302
III.3.2	Tự chọn								
III.3.2.1	<i>Tự chọn trong định hướng 1: Chọn 02 trong số các môn học sau</i>								
86	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	EN230	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (3)EN231 (3)EN232 (3)EN233 (3)EN234
87	Tiếng Anh thư tín thương mại	EN231	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (3)EN230 (3)EN232 (3)EN233 (3)EN234
88	Tiếng Anh du lịch	EN232	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (3)EN230 (3)EN231 (3)EN233 (3)EN234
89	Tiếng Anh đàm phán	EN233	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (3)EN230 (3)EN231

									(3)EN232 (3)EN234 (3)TOU204 (3)EN237
90	Tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh quốc tế	EN234	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (3)EN230 (3)EN231 (3)EN232 (3)EN233
III.3.2.2	<i>Tự chọn trong định hướng 2: Chọn 02 trong số các môn học sau</i>								
91	Quản trị kinh doanh khách sạn	TOU204	3	30	15	15		90	(1)EN235 (3)EN237 (3)EN231 (3)EN233 (3)EN230
92	Tiếng Anh tiếp thị và quảng cáo	EN237	3	30	30			90	(1)EN235 (1)EN233 (3)EN230 (3)EN231 (3)EN233 (3)MAN204 (3)EN238
93	Tiếng Anh thư tín thương mại	EN231	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (1)EN235 (1)EN233 (3)EN230 (3)EN232 (3)EN233 (3)EN234 (3)TOU204 (3)EN237 (3)MAN204 (3)EN238
94	Tiếng Anh đàm phán	EN233	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (1)EN235 (3)EN230 (3)EN231 (3)EN232 (3)EN234 (3)TOU204 (3)EN237
95	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	EN230	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (1)EN235 (3)EN231 (3)EN232 (3)EN233 (3)EN234 (3)TOU204 (3)EN237

III.3.2.3	<i>Tự chọn trong định hướng 3: Chọn 02 trong số các môn học sau</i>								
96	Quản trị chiến lược	MAN204	3	30	30			90	(1)EN233 (3)EN231 (3)EN238 (3)EN237
97	Tiếng Anh thư tín thương mại	EN231	3	30	15	15		90	(1)TRI205 (1)EN235 (1)EN233 (3)MAN204 (3)EN238 (3)EN237 (3)EN233
98	Tiếng Anh quản trị nhân lực	EN238	3	30	15	15		90	(1)EN233 (3)MAN204 (3)EN231 (3)EN237 (3)EN233
99	Tiếng Anh tiếp thị và quảng cáo	EN237	3	30	15	15		90	(1)EN235 (1)EN233 (3)MAN204 (3)EN231 (3)EN238 (3)EN233
III.3.2.4	<i>Tự chọn trong định hướng 4: Chọn 02 trong số các môn học sau</i>								
100	Tham vấn học đường	PSY504	2	15	30			55	(1)ELT206 (1)PSY505 (3)EDU503 (3)PSY506 (3)PRI182 (3)PRI123
101	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	EDU503	2	15	30			55	(1)ELT206 (1)PSY505 (3)PSY504 (3)PSY506 (3)PRI182 (3)PRI123
102	Tâm lý học giới tính	PSY506	2	15	30			55	ELT206 (1) PSY505(1) PSY504 (3) EDU503(3) PRI182 (3) PRI123 (3)
103	Tư vấn trong giáo dục tiểu học	PRI182	2	15	30			55	(1)ELT206 (1)PSY505 (3)PSY504 (3)EDU503

									(3)PSY506 (3)PRI123
104	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	PRI123	2	15	15	15		55	(1)ELT206 (1)PSY505 (3)PSY504 (3)EDU503 (3)PSY506 (3)PRI182
III.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
III.4.1	Khóa luận tốt nghiệp	GPR401	7					350	
III.4.2	Học phần thay thế KLTN		7						
	Học phần thay thế KLTN 1:								
105	Phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Anh	EN401	3	30	15	15		90	(1)(2)EN209 (1)(2)EN210 (3)GPR401 (3)TRI401 (3)TOU401 (3)CIN401 (3)ELT402
	Học phần thay thế KLTN 2 (chọn 1 trong 4 học phần sau theo đúng định hướng đã chọn)								
106	- Định hướng 1: Biên dịch chuyên ngành	TRI401	4	30	30	30		110	(1)TRI206 (2)TRI202 (2)TRI204 (3)GPR401 (3)EN401 (3)TOU401 (3)CIN401 (3)ELT402
107	- Định hướng 2: Biên dịch Du lịch	TOU401	4	30	30	30		110	(1)EN236 (3)GPR401 (3)EN401 (3)TRI401 (3)CIN401 (3)ELT402
108	- Định hướng 3: Sáng tạo và đổi mới	CIN401	4	30	30	30		110	(1)EN230 (3)GPR401 (3)EN401 (3)TRI401 (3)TOU401 (3)ELT402
109	- Định hướng 4: Phát triển năng lực giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học	ELT402	4	30	30	30		110	(1)ELT206 (1)PSY505 (3)GPR401 (3)EN401 (3)TRI401 (3)TOU401 (3)CIN401
TỔNG CỘNG:			130						

8.2 Ma trận học phần – chuẩn đầu ra

[illegible]

[illegible]

Học phần	Chuẩn đầu ra																															
	PLO 1			PLO 2		PLO 3			PLO 4		PLO 5				PLO 6			PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12		PLO 13		
	PI 1.1	PI1 .2	PI1 .3	PI2. 1	PI2 .2	PI3. 1	PI 3.2	PI 3.3	PI4.1	PI4. 2	PI 5.1	PI5 .2	PI5. 3	PI5. 4	PI 6.1	PI 6.2	PI6. 3	PI7. 1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI9. 2	PI1 0.1	PI10 .2	PI1 1.1	PI1 1.2	PI1 2.1	PI1 2.2	PI1 3.1	PI1 3.2	
EN222												M, A																				
EN223												M, A																				
EN226											I																					
EN227											R																					
EN228											R																					
EN229																																
TRI201				I	I								I			I			I									I				
TRI202													R																			
TRI203													R																			
TRI204			M, A																							M, A	M, A					
TRI205			M, A																							M, A	M, A					
TRI206			R											R, M, A						I						R	R					
TOU201													I			I												I				
TOU202				I	I								R						I	I												
TOU203														R, M, A																		
EN232										R											I R M A	IR MA										
EN235																					I R M A	IR MA										
EN236																					IR M A	IR MA										

Học phần	Chuẩn đầu ra																														
	PLO 1			PLO 2		PLO 3			PLO 4		PLO 5				PLO 6			PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12		PLO 13	
	PI 1.1	PI1 .2	PI1 .3	PI2. 1	PI2 .2	PI3. 1	PI 3.2	PI 3.3	PI4.1	PI4. 2	PI 5.1	PI5 .2	PI5. 3	PI5. 4	PI 6.1	PI 6.2	PI6. 3	PI7. 1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI9. 2	PI1 0.1	PI10 .2	PI1 1.1	PI1 1.2	PI1 2.1	PI1 2.2	PI1 3.1	PI1 3.2
MAN201				I	I								I			I												I			
MAN202													R																		
MAN203																				I											
EN230											R											IR M A	IR MA								
EN233											R											IR M A	IR MA								
EN234											R											IR M A	IR MA								
PRI161																															
PRI162				I	I								I																		
ELT201				I	I								I	I						I	I	I									
ELT202				I	I								I	I	I					I	I	I						I			
ELT203																										R M, A	RM ,A				
ELT204				R									R	R		I				IR	R										
ELT205																	I				I							I			
ELT206			M, A												IR					I	I							I			
PSY505														R																	
PSY504																															
EDU503																															
PSY506																															
INT301													I					I	I					M	R						
INT302				R, A	R, A								M, A		M , A	R, A	R, A	R , A	R, A	R, A	M		M	R							
INT303				M, A	M, A								M, A		M , A	RM ,A	M,A	M , A	M, A	M, A	M		M	RM,A							

Học phần	Chuẩn đầu ra																															
	PLO 1			PLO 2		PLO 3			PLO 4		PLO 5				PLO 6			PLO 7		PLO 8		PLO 9		PLO 10		PLO 11		PLO 12		PLO 13		
	PI 1.1	PI1 .2	PI1 .3	PI2. 1	PI2 .2	PI3. 1	PI 3.2	PI 3.3	PI4.1	PI4. 2	PI 5.1	PI5 .2	PI5. 3	PI5. 4	PI 6.1	PI 6.2	PI6. 3	PI7. 1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2	PI 9. 1	PI9. 2	PI1 0.1	PI10 .2	PI1 1.1	PI1 1.2	PI1 2.1	PI1 2.2	PI1 3.1	PI1 3.2	
EN230										R												IR M A	IR MA									
EN231										R												IR M A	IR MA									
EN232										R												IR M A	IR MA									
EN233										R												IR M A	IR MA									
EN234										R												IR M A	IR MA									
TOU204													R																			
EN237																						IR M A	IR MA									
EN231										R												IR M A	IR MA									
EN233										R												IR M A	IR MA									
EN230										R												IR M A	IR MA									
MAN204														R M, A							I											
EN231										R												IR M A	IR MA									

9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lý luận cho các học phần khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến

thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.8. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y - Sinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.9. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.10. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y-sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.11. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

10.12. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

10.13. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.14. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.15. Tiếng Hàn 1

Môn học giúp người mới bắt đầu học tiếp xúc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp. Nội dung môn học bao gồm bảng chữ cái tiếng Hàn, từ vựng tiếng Hàn cơ sở, cấu trúc câu và ngữ pháp sử dụng trong tiếng Hàn. Người học sẽ học các nội dung này qua các hoạt động nói và viết, các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu và thực hành giao tiếp. Những đặc điểm tương thích về văn hóa sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học.

10.16. Tiếng Hàn 2

Môn học củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 1 nhằm nâng cao khả năng phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Môn học giúp người học có thêm nhiều cơ hội nâng cao khả năng nghe, nói và năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động theo cặp và nhóm. Môn học cũng đưa ra những cấu trúc ngữ pháp phức hợp qua các bài nói, giúp người học nâng cao sự hiểu biết về cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn.

10.17. Tiếng Hàn 3

Môn học củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 2 nhằm mở rộng kỹ năng giao tiếp cơ bản tới nhiều chủ đề và các tình huống. Môn học sử dụng các ngữ liệu thực tế thể hiện việc sử dụng tiếng Hàn hiện nay cùng với việc dạy thành ngữ, các cách dùng thông dụng và

ngôn ngữ Hanja phổ biến (sử dụng ký tự tiếng Trung) chiếm tới 70% lượng từ vựng tiếng Hàn và các bài tập thực hành các cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn.

10.18. Tiếng Trung Quốc 1

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.19. Tiếng Trung Quốc 2

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bỏ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

10.20. Tiếng Trung Quốc 3

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.21. Công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

Học phần Công nghệ số và Ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về tin học, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo. Qua đó, người học được phát triển năng lực số để khai thác, vận dụng trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực tiễn cuộc sống. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng công nghệ số một cách hiệu quả, an toàn và trách nhiệm, đáp ứng yêu cầu tự học và phát triển liên tục trong kỷ nguyên mới.

10.22 Dẫn luận ngôn ngữ

Học phần giới thiệu cho người học những vấn đề có tính chất mở đầu, dẫn nhập về ngôn ngữ học, bao gồm các vấn đề về bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, tính hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ, nguồn gốc của ngôn ngữ, phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc và loại hình... Học phần cũng giới thiệu những vấn đề đại cương về các bộ phận của ngôn ngữ học như ngữ âm học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, ngữ dụng học. Đây là những tri thức nền

tăng, giúp người học vận dụng vào các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu tiếng Anh chuyên ngành. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần *Ngữ âm – âm vị học, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Anh...* trong khung CTĐT Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh.

10.23 Đại cương văn hoá Việt Nam

Học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: Các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa. Bên cạnh đó, học phần chú trọng cung cấp đặc trưng của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử; không gian văn hóa ở Việt Nam; thời cơ, thách thức trong phát triển văn hóa quốc gia hiện nay. Trên cơ sở đó, sinh viên có ý thức vận dụng linh hoạt, sáng tạo tri thức về văn hóa trong môi trường đa văn hóa và hoạt động nghề nghiệp.

10.24 Kỹ năng thế kỷ 21

Đây là môn học tự chọn dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp cho sinh viên sinh viên những kỹ năng cần thiết của thế kỷ 21 nhằm áp dụng vào trong thực tiễn cuộc sống nói chung và giảng dạy nói riêng. Những kỹ năng đó bao gồm: **Nhóm kỹ năng học tập và sáng tạo 4Cs** (Tư duy phản biện và giải quyết vấn đề, Giao tiếp, Cộng tác, Đổi mới và Sáng tạo); **Nhóm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng sống** (Tinh linh hoạt và khả năng thích ứng, Sáng kiến & Tự định hướng, Các kỹ năng xã hội và đa văn hóa; Lãnh đạo & Trách nhiệm); **Nhóm kỹ năng thông tin, truyền thông và công nghệ** (sử dụng và khai thác thông tin, truyền thông, và công nghệ để phục vụ cho học tập và cuộc sống). Môn học cũng cung cấp những tình huống trong cuộc sống và giảng dạy để sinh viên có cơ hội được áp dụng những kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề.

10.25 Lịch sử văn minh thế giới

Lịch sử văn minh thế giới là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân ngành tiếng Anh. Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày một số nền văn minh tiêu biểu của phương Đông và phương Tây từ thời cổ đại cho đến hiện đại; Đồng thời góp phần giúp sinh viên rút ra được quy luật phát triển, suy vong của các đế chế, nền văn minh trong lịch sử. Trên cơ sở đó, sinh viên biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản văn minh trong lịch sử nhân loại.

10.26 Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên

Học phần tập trung vào: Quan niệm về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên; Những nội dung cơ bản về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên. Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học trong chương trình đào tạo: Tâm lý học, Giáo dục học.

10.27 Nghe – Nói 1.1

Nghe - Nói 1.1 là môn học dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ nhất ngành cử nhân Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Nội dung môn học được thiết kế theo tuần với thời lượng của mỗi tuần được phân bổ linh hoạt để hỗ trợ kiến thức và kỹ năng cho sinh viên cho ba mục tiêu chính: phát triển kỹ năng nghe nói (skill building), phát triển kỹ năng làm bài thi PET (testing) và phát triển kỹ năng học tập.

10.28 Đọc – Viết 1.1

Đọc - Viết 1.1 là môn học thực hành tiếng bắt buộc đầu tiên trong khối kiến thức chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho sinh viên một khối lượng kiến thức và kỹ năng tương đối hệ thống về các chủ đề thuộc các lĩnh vực khoa học và xã hội. Môn học cung cấp kiến thức khoa học và xã hội nền tảng cho sinh viên, xây dựng và hình thành các kỹ năng học tập như kỹ năng đọc hiểu, thẩm thấu bài đọc, kỹ năng làm bài và kỹ năng tự học, tự tìm hiểu. Sinh viên được làm quen với bài thi theo định dạng PET. Bên cạnh đó, môn học cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về mệnh đề, câu, các kỹ thuật liên kết câu, viết truyện ngắn từ đó giúp sinh viên vận dụng hiệu quả vào việc viết câu, đoạn, truyện ngắn ở trình độ B1.

10.29 Nghe – Nói 1.2

Nghe – Nói 1.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên ngành tiếng Anh. Môn học tiếp tục củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng thực hành nghe nói tiếng Anh. Bên cạnh đó, môn học cũng bước đầu định hướng và giúp sinh viên làm quen với định dạng bài thi PET và TOEFL PBT ở kỹ năng nghe – nói, tạo cơ sở vững chắc cho sinh viên đạt chuẩn đầu ra. Cụ thể:

- Nghe: Môn học giúp sinh viên thực hành các kỹ năng nghe cần thiết như nghe lấy ý chính, ý chi tiết; nghe thông tin so sánh; nghe hiểu thái độ của người nói. Bên cạnh đó, sinh viên được giới thiệu và thực hành nghe bài thi nghe định dạng PET và TOEFL PBT.
- Nói: môn học củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh như đưa ra lời khuyên, lời gợi ý; chuyển chủ đề trong khi giao tiếp; giải thích thông tin trong khi giao tiếp. Thêm vào đó, môn học tập trung vào rèn luyện kỹ năng lập luận, trình bày/nhận định một vấn đề, đưa ra ý kiến tán thành/không tán thành thông qua các chủ đề hấp dẫn đòi hỏi năng lực tư duy phản biện và lập luận sắc bén. Môn học cũng giúp sinh viên thành thạo kỹ năng trả lời câu hỏi trong đề thi nói PET một cách ngắn gọn, trôi chảy, hệ thống, chính xác và đạt hiệu quả cao.

10.30. Đọc – Viết 1.2

Đọc - Viết 1.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng đọc hiểu và kiến thức nền để đọc hiểu văn bản về các chủ đề khác nhau và làm quen với bài thi đọc theo định dạng Toefl Paper based. Môn học

cũng trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành khá sâu về đoạn văn, tính liên kết và thống nhất trong đoạn văn, đoạn văn miêu tả người, địa điểm, vật, trải nghiệm, thông dụng với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở trình độ trung cấp. Môn học giúp sinh viên có thể phân tích cấu trúc đoạn văn, các kiểu đoạn văn miêu tả khác nhau và thực hành viết những đoạn văn đúng bố cục cấu trúc, ngữ pháp và ngữ nghĩa ở trình độ B1 sơ cấp. Sinh viên có nền tảng tốt để chuẩn bị cho việc viết bài luận hoàn chỉnh sau này.

10.31 Nghe – Nói 2.1

Nghe - Nói 2.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng nghe cần thiết như nghe lấy ý chính, ý chi tiết; nghe để phân loại thông tin; nghe hiểu các câu hỏi tu từ; nghe phân biệt giữa fact và opinion. Bên cạnh đó, môn học củng cố và phát triển cho người học kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; sử dụng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh như thể hiện sự hứng thú với thông tin trong khi giao tiếp; chuyển tiếp và quay lại chủ đề giao tiếp; cách ngắt lời giao tiếp một cách lịch sự; đưa ra lý do/ ví dụ làm sáng tỏ quan điểm trong khi giao tiếp. Thêm vào đó, môn học tập trung vào rèn luyện cho người học kỹ năng lập luận, trình bày/nhận định một vấn đề, đưa ra ý kiến tán thành/không tán thành thông qua các chủ đề hấp dẫn đòi hỏi năng lực tư duy phản biện và lập luận sắc bén. Môn học đặc biệt trang bị cho người học các chiến lược, kiến thức ngữ pháp và từ vựng để nâng cao khả năng làm các bài thi nghe, nói tiếng Anh ở trình độ B2 cũng như giúp người học có ý thức tự rèn luyện các kỹ năng nghe, nói ngoài lớp học để đạt yêu cầu chuẩn đầu ra của môn học.

10.32 Đọc – Viết 2.1

Đọc - Viết 2.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng đọc hiểu và kiến thức nền để đọc hiểu văn bản về các chủ đề khác nhau. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành tiếng và ngôn ngữ vào viết mô tả các loại biểu đồ khác nhau giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa, chức năng của các loại biểu đồ và có thể vận dụng vào các học phần cao hơn như khóa luận và vận dụng vào công việc với các nội dung liên quan đến báo cáo. Môn học yêu cầu sinh viên nắm được đặc điểm các dạng bài đọc, vận dụng các chiến lược đọc hiểu hiệu quả vào hoàn thành các nhiệm vụ bài đọc. Ngoài ra đọc viết 2.1 cũng giúp cho sinh viên được học và làm quen với các dạng viết khó hơn, phức tạp hơn ở nhiều thể loại.

10.33 Nghe – Nói 2.2

Nghe - Nói 2.2 là học phần của kỳ 4 năm thứ hai của sinh viên. Là một trong những học phần quan trọng của khối thực hành tiếng khi cung cấp cho sinh viên những nội dung quan trọng trong nghe và nói. Trong học phần này, sinh viên sẽ được học các nội dung nghe khác nhau với yêu cầu nghiêm ngặt của việc ghi chép thông tin, điều này không chỉ giúp các em lưu trữ được các thông tin chính, cơ bản của các bài hội thoại nói dài mà còn phục vụ các môn chuyên ngành khác như dịch. Thông qua các nội dung truyền tải của phần nghe, sinh viên sẽ

có kiến thức đa dạng hơn về các chủ đề học thuật và các chủ đề hàng ngày, phát triển khả năng tư duy và giải quyết vấn đề. Với đặc thù phần nói tự do và bảo vệ quan điểm, nói 2.2 là học phần quan trọng giúp sinh viên triển khai, phát triển được năng lực tư duy và phản biện vấn đề thông qua các cấu trúc từ vựng, ngữ pháp. Môn học góp phần lớn trong việc phát triển khả năng tiếng và tư duy phản biện của sinh viên.

10.34 Đọc – Viết 2.2

Đọc - Viết 2.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng đọc hiểu và kiến thức nền để đọc hiểu văn bản về các chủ đề khác nhau ở trình độ B2. Môn học cũng trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành sâu về đoạn văn, các kiểu đoạn văn đơn giản và đa dạng, thông dụng với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở trình độ trung cấp bậc cao. Môn học yêu cầu sinh viên nắm được đặc điểm các dạng bài đọc, vận dụng các chiến lược đọc hiểu hiệu quả vào hoàn thành các nhiệm vụ bài đọc. *Đọc Viết 2.2* cũng trang bị cho sinh viên được học và làm quen với các dạng viết email với các chủ đề và kiểu loại khác nhau mục đích giúp người học vận dụng thành thạo và có thể ứng dụng trong công việc, đời sống sau này.

10.35 Nghe – Nói 3.1

Nghe - Nói 3.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học các kỹ năng nghe nói và kiến thức nền để nghe các loại văn bản bậc cao với ngôn từ và diễn đạt đa dạng. Bên cạnh đó, môn học củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập ở mức độ nâng cao với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; cấu trúc câu tương đối dài phức tạp về những vấn đề khác nhau trong cuộc sống, có thể phát triển hoàn chỉnh một chủ đề được cung cấp một cách linh hoạt và tự nhiên.

10.36 Đọc – Viết 3.1

Đọc - Viết 3.1 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho người học kiến thức thực hành đọc chuyên sâu về đoạn văn, các kiểu đoạn văn đơn giản, thông dụng với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở trình độ trung cấp bậc cao. Môn học yêu cầu sinh viên nắm được đặc điểm các dạng bài đọc và vận dụng các chiến lược đọc hiểu hiệu quả vào hoàn thành các nhiệm vụ bài đọc. Bên cạnh đó, môn học củng cố và phát triển cho người học kiến thức thực hành về cấu trúc bài luận và viết các kiểu bài luận với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở mức độ phong phú và chính xác khá cao về những chủ đề khá phức tạp. Môn học giúp sinh viên có thể phân tích cấu trúc của một bài luận, đặc trưng của các kiểu bài luận và thực hành dùng đa dạng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp để viết những bài luận đúng bố cục cấu trúc, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Thêm vào đó, môn học rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, và kỹ năng làm các bài thi IELTS đạt trình độ C1 tham chiếu theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.37 Nghe – Nói 3.2

Nghe – Nói 3.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên ngành tiếng Anh. Môn học tiếp tục củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức cũng như kỹ năng thực hành nghe nói tiếng Anh. Bên cạnh đó, môn học cũng bước đầu định hướng và giúp sinh viên làm quen với định dạng bài thi VSTEP kỹ năng nghe – nói, tạo cơ sở vững chắc cho sinh viên đạt chuẩn đầu ra. Cụ thể:

- Nghe: Có thể theo dõi và hiểu được những tranh luận, lập luận mang tính trừu tượng; có thể theo dõi và hiểu được các bài giảng hay bài thuyết trình chuyên ngành có sử dụng nhiều lối nói thông tục, chứa đựng các yếu tố văn hóa hoặc các thuật ngữ không quen thuộc; có thể theo dõi và hiểu được các cuộc hội thoại phức tạp giữa người bản ngữ ngay cả khi nội dung là những chủ đề trừu tượng phức tạp, không quen thuộc.

- Nói: môn học củng cố và phát triển cho sinh viên kiến thức thực hành nói tiếng Anh để có thể giao tiếp độc lập ở mức độ nâng cao với khả năng diễn đạt lưu loát, ngữ điệu tự nhiên; cấu trúc câu tương đối dài phức tạp về những vấn đề khác nhau trong cuộc sống. Môn học tập trung vào rèn luyện kỹ năng lập luận, trình bày/nhận định một vấn đề, đưa ra ý kiến tán thành/không tán thành đối với những luận điểm tương đối khó, đòi hỏi năng lực tư duy phản biện và lập luận sắc bén. Môn học giúp sinh viên thành thạo kỹ năng trả lời câu hỏi về các chủ đề quen thuộc, trình bày thảo luận giải pháp với lập luận hợp lý và phát triển chủ đề với những luận điểm chặt chẽ, logic một cách ngắn gọn, trôi chảy, hệ thống, chính xác và đạt **hiệu** quả cao.

10.38 Đọc – Viết 3.2

Đọc - Viết 3.2 là một môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho người học kiến thức thực hành đọc hiểu các văn bản dài, phức tạp kể cả các văn bản không thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình, cảm thụ được các nét khác biệt nhỏ giữa các văn phong, giữa nghĩa đen và nghĩa bóng; phát triển các kỹ năng đọc hiểu như đọc lấy thông tin và lập luận, đọc tìm thông tin. Bên cạnh đó, Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức thực hành nâng cao về viết thư và viết các kiểu bài luận với kiến thức ngữ pháp và lượng từ vựng ở mức độ phong phú và chính xác khá cao về những chủ đề khá phức tạp. Môn học tập trung rèn luyện kỹ năng viết thư theo đúng định dạng, sử dụng ngôn ngữ phù hợp theo mục đích của từng loại thư. Môn học giúp sinh viên có thể phân tích cấu trúc của một bài luận, đặc trưng của các kiểu bài luận và thực hành dùng đa dạng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp để viết những bài luận đúng bố cục cấu trúc, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Thêm vào đó, môn học rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, và kỹ năng làm các bài thi VSTEP đạt trình độ C1 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

10.39 Viết khoa học

Viết khoa học là môn học bắt buộc dành cho đối tượng là sinh viên năm thứ ba ngành cử nhân Sư phạm Anh và Ngôn ngữ Anh. Môn học được thiết kế để đáp ứng nhu cầu và hỗ trợ kiến

thức và kỹ năng cho sinh viên về viết học thuật để chuẩn bị cho việc thực hiện viết khóa luận cuối khóa học hoặc viết báo cáo nghiên cứu. Nội dung khóa học được thiết kế theo chương với những chủ điểm viết khác nhau và được tổ chức dưới dạng workshop có tính tương tác và thực hành cao. Khóa học tập trung hướng dẫn sinh viên những phạm trù ngôn ngữ và những kỹ thuật khác nhau để viết logic, hiệu quả trong từng phần của một báo cáo nghiên cứu. Sinh viên tham gia khóa học sẽ thực hiện các hoạt động làm việc cá nhân, theo cặp và theo nhóm để phân tích các bài viết mẫu và áp dụng kỹ thuật được học vào thực hành viết

10.40 Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Anh

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học bao gồm các khái niệm cơ bản, các nguyên tắc về nghiên cứu và các loại hình nghiên cứu khoa học. Môn học cũng tạo ra các cơ hội tiếp xúc và thực hành cơ bản đầu tiên nhằm tiến hành một nghiên cứu khoa học. Học phần có mối liên hệ gần gũi với các học phần: Viết khoa học và khóa luận tốt nghiệp.

10.41 Ngữ pháp học

Đây là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết sâu, mang tính hệ thống về ngữ pháp tiếng Anh bao gồm kiến thức chủ yếu về từ loại (Từ, cụm từ) và cú pháp (Mệnh đề, các loại mệnh đề, Câu và các loại câu).

10.42 Từ vựng – Ngữ nghĩa học

Đây là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Ngôn ngữ Anh. Môn học trang bị cho sinh viên nắm bắt các đặc điểm về từ vựng của ngôn ngữ tiếng Anh như cấu tạo của từ: từ đơn, từ ghép, các kiểu tập hợp từ và mối quan hệ từ như: từ đồng âm, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và các phương pháp chuyển nghĩa của từ như: ẩn dụ, hoán dụ, nói quá, nói giảm nói tránh. Qua đó, sinh viên có thể sử dụng linh hoạt ý nghĩa của từ nhằm biểu đạt mục đích mà người nói cần hướng tới.

10.43 Ngữ âm – Âm vị học

Ngữ âm – âm vị học là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp cho sinh viên những đặc điểm cơ bản của ngữ âm tiếng Anh; hệ thống âm vị và đặc điểm của chúng; cấu trúc của âm tiết. Qua đó, sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về các yếu tố âm vị siêu đoạn tính như: trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu, và chức năng của chúng.

Đồng thời nắm được sự khác nhau giữa chữ viết / ngữ âm / âm vị; giữa giọng Anh chuẩn và các giọng miền khác; giữa tiếng Anh-Anh và tiếng Anh- Mỹ.

10.44 Giao tiếp liên văn hoá

Giao tiếp liên văn hóa là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, cung cấp những

hiểu biết về văn hóa và liên văn hóa: đa dạng văn hóa; sức văn hóa; thành tố của văn hóa; đặc trưng và chức năng của văn hóa; mối quan hệ và ảnh hưởng của văn hóa đối với xã hội, lịch sử, tôn giáo, bản sắc, ngôn ngữ, cảnh huống. Môn học cũng cung cấp những hiểu biết về giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa: mục đích của giao tiếp; thành tố của giao tiếp; đặc trưng của giao tiếp; giao tiếp bằng lời; giao tiếp phi lời; nguyên tắc giao tiếp; ngữ cảnh giao tiếp; không gian, thời gian giao tiếp; giao tiếp và công nghệ. Trên cơ sở những hiểu biết về văn hóa và giao tiếp; sinh viên xác định được tương đồng và dị biệt văn hóa; định hướng được hành vi, kỹ năng giao tiếp; hình thành năng lực giao tiếp liên văn hóa theo cảnh huống.

10.45 Đất nước học Anh – Mỹ

Đất nước học Anh - Mỹ là môn học tự chọn dành cho tất cả sinh viên ngành tiếng Anh (Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh). Môn học cung cấp bối cảnh lịch sử và giới thiệu chương trình Đất nước học Anh Mỹ hiện thời. Nội dung học tập được định vị vào những khái niệm trong nghiên cứu văn hóa: quốc gia dân tộc (nation-state), văn hóa (culture), quyền lực (power) và bản sắc (identity). Từ đó, thay vì chỉ biết những tập hợp dữ kiện về Anh và Mỹ, sinh viên có thể nhìn nhận đất nước như những kiến tạo lịch sử kết nối với nhau thành một hệ thống và định hình cách con người giải quyết vấn đề, sống chung với nhau.

10.46 Diễn thuyết trước công chúng

Diễn thuyết trước công chúng là một môn học tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh. Môn học trang bị cho người học kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết để có thể hiểu biết về nghệ thuật và kỹ thuật của việc diễn thuyết trước công chúng. Bằng cách tập trung vào việc củng cố và phát triển kỹ năng diễn thuyết, sinh viên có cơ hội rèn luyện khả năng diễn đạt một cách lưu loát, tự tin và rõ ràng trước một đám đông. Sinh viên được học cách sử dụng ngôn từ phù hợp và ngữ điệu hiệu quả để thu hút sự chú ý và tương tác tích cực từ công chúng. Môn học cũng đặc biệt chú trọng vào việc phát triển khả năng tổ chức và trình bày ý kiến một cách logic và rõ ràng, từ việc xây dựng cấu trúc câu đến việc lựa chọn từ ngữ. Sinh viên sẽ được đào tạo để có thể diễn thuyết về các chủ đề phức tạp và đa dạng một cách tự tin và chuyên nghiệp.

10.47 Phát âm tiếng Anh thực hành

Học phần *Phát âm tiếng Anh thực hành* cung cấp cho người học kiến thức về hệ thống các âm trong tiếng Anh và một số yếu tố siêu đoạn tính đặc trưng của ngôn ngữ tiếng Anh như cách phát âm âm mạnh/yếu, cách nhấn trọng âm từ và câu, cách nối từ, và cách nói có ngữ điệu... Người học có cơ hội luyện phát âm từ cấp độ âm đơn lẻ đến cấp độ nói câu và đoạn. Những lỗi sai thường gặp trong phát âm tiếng Anh của học viên sẽ được chỉ ra và chỉnh sửa. Học phần này góp phần tạo nền tảng vững chắc để sinh viên nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói riêng và năng lực ngôn ngữ nói chung.

10.48 Ngữ pháp tiếng Anh thực hành

Môn học *Ngữ pháp Tiếng Anh thực hành* cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về dạng thức, ngữ nghĩa và chức năng của các thành phần câu, từ loại, cụm từ, mệnh đề, câu ... Ngoài ra, người học có cơ hội áp dụng các kiến thức đã học qua các hoạt động phân tích ngữ pháp và thực hành kỹ năng ngôn ngữ sử dụng các đơn vị ngữ pháp phù hợp. Môn học này góp phần hoàn thiện khả năng sử dụng ngữ pháp tiếng Anh của người học, tạo nền tảng vững chắc để nâng cao kỹ năng sử dụng ngôn ngữ nói riêng và năng lực ngôn ngữ nói chung. Đồng thời, học tốt môn Ngữ pháp tiếng Anh thực hành, sinh viên sẽ có cơ sở để học tốt các môn học khác sau này.

10.49 Ngữ dụng học

Ngữ dụng học là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học (đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...); cung cấp các khái niệm và vấn đề cơ bản trong nghiên cứu dụng học như: các khái niệm về quy chiếu, trực chỉ, các loại nghĩa hàm ẩn trong ngôn ngữ (tiền giả định, hàm ẩn hội thoại và hàm nghĩa), lý thuyết hành vi ngôn ngữ (lý thuyết của John L. Austin, lý thuyết của John R. Searle...) các nhân tố giao tiếp và quy tắc giao tiếp (vấn đề ngữ cảnh, diễn ngôn, các quy tắc về bảo tồn giá trị hữu ích, lịch sự, hợp tác hội thoại ...)... Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng phương pháp phân tích, mô tả các vấn đề dụng học trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ và gợi mở những hướng tiếp cận mang tính dụng học trong việc nghiên cứu ngôn ngữ nói chung.

10.50 Phân tích diễn ngôn

Phân tích diễn ngôn là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về đối tượng nghiên cứu (diễn ngôn, các bộ phận, các đơn vị, các tổ chức bên trong diễn ngôn), các khái niệm về các đối tượng nghiên cứu này. Sinh viên làm quen, hiểu và áp dụng được ở mức độ đơn giản một số thao tác phân tích, miêu tả khi nghiên cứu các bộ phận của diễn ngôn để biết cách vận dụng các kiến thức về mạch lạc, về liên kết để khảo sát, phân tích biểu hiện của chúng trong các diễn ngôn cụ thể hoặc xây dựng các kiểu loại mạch lạc, liên kết theo các tiêu chí định sẵn.

10.51 Ngôn ngữ học đối chiếu

Ngôn ngữ học đối chiếu là môn học tự chọn dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học cung cấp kiến thức lý thuyết về đối chiếu ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt và thực hành đối chiếu ngôn ngữ học tiếng Anh và tiếng Việt nhằm giúp sinh viên hiểu và trình bày được cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học đối chiếu, ngữ âm – âm vị, hình vị, từ vựng – ngữ nghĩa và câu.

10.52 Văn hoá các nước Đông Nam Á

Môn học *Văn hoá các nước Đông Nam Á* thường tập trung vào việc hiểu và nghiên cứu về các nền văn hóa đa dạng trong khu vực Đông Nam Á. Sinh viên sẽ được giới thiệu với các yếu tố chính của văn hóa như lịch sử, tôn giáo, ngôn ngữ, nghệ thuật, và truyền thống. Nội dung môn học thường bao gồm sự so sánh và phân tích về các nền văn hóa của các quốc gia trong khu vực, như Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines, và Singapore. Sinh viên có thể được yêu cầu nghiên cứu các khía cạnh như tín ngưỡng, thực hành, và giá trị văn hóa, cũng như ảnh hưởng của văn hóa địa phương đối với các mặt khác của cuộc sống như nền kinh tế, chính trị, và xã hội. Môn học này thường nhấn mạnh vào việc hiểu và tôn trọng sự đa dạng văn hóa, cũng như khuyến khích sự hợp tác và giao lưu văn hóa giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

10.53 Văn học Anh – Mỹ

Văn học Anh – Mỹ học phần tự chọn dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Văn học Anh – Mỹ nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nền Văn học Anh – Mỹ. Thông qua các nhân vật được xây dựng trong tác phẩm và nhân sinh quan, thế giới quan mà tác giả gửi gắm trong tác phẩm; môn học giúp thúc đẩy sự phát triển và định hướng về nhân cách của sinh viên, đồng thời giúp sinh viên cảm nhận được cái hay, cái đẹp trong các tác phẩm văn học. Việc nghiên cứu các tác phẩm văn học trong nền Văn học Anh giúp sinh viên so sánh và liên hệ đến các tác phẩm văn học trong nền Văn học Việt Nam nhằm đạt được một cái nhìn tương đối bao quát về văn học nói chung.

10.54 Văn hoá Anh – Mỹ

Văn hóa Anh – Mỹ là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học trang bị cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về đất nước, con người, địa lý, lễ hội, tôn giáo cũng như thái độ của người Anh, Mỹ, từ đó nâng cao năng lực sử dụng và giao tiếp tiếng Anh, cũng như bồi đắp thêm kiến thức đa văn hóa cho sinh viên.

10.55. Nghi thức quốc tế

Học phần *Nghi thức quốc tế* là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Anh, cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để tham gia vào các hoạt động quốc tế một cách tự tin và chuyên nghiệp. Sinh viên được giới thiệu với các quy tắc trong giao tiếp và làm việc trong môi trường quốc tế, từ đó phát triển kỹ năng cần thiết trong công việc. Sinh viên cũng được hướng dẫn về cách làm việc trong nhóm và giao tiếp trực tiếp và online một cách hiệu quả với đồng nghiệp và đối tác. Qua môn học này, sinh viên sẽ trang bị cho mình những kỹ năng cần thiết để tự tin và thành công trong các tình huống giao tiếp đa dạng trong cả cuộc sống và sự nghiệp.

10.56 Lý thuyết dịch

Môn học cung cấp cho người học kiến thức về lý thuyết biên dịch, khái niệm biên dịch, các bước thực hiện một bản dịch, tiêu chí đánh giá một bản dịch, các nguyên tắc biên dịch, phân tích văn bản, mục đích của tác giả, văn phong, chất lượng văn bản, sắc thái nghĩa biểu vật và biểu niệm, yếu tố văn hoá trong văn bản, các phương pháp biên dịch, biên dịch từng từ, biên dịch theo nghĩa đen, biên dịch sát, biên dịch ý, biên dịch chuyển đổi, biên dịch tự do, biên dịch nghĩa bóng, biên dịch giao tiếp. Đồng thời, môn học cung cấp cho người học kiến thức về lý thuyết phiên dịch, các hình thức phiên dịch, phiên dịch đoạn ngôn bản, phiên dịch đuôi, phiên dịch song hành, phiên dịch tóm tắt, kỹ năng phiên dịch viên, kỹ năng nghe, kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng ghi tốc ký, kỹ năng chuyển dịch, kỹ năng tái tạo ngôn bản, các vấn đề phiên dịch viên hay gặp và cách khắc phục, khó khăn về từ vựng chuyên ngành, hạn chế về kiến thức nền.

10.57 Biên dịch

Môn học biên dịch tập trung vào việc phát triển kỹ năng biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Nội dung của môn học này bao gồm:

-Lý thuyết và phương pháp biên dịch: Sinh viên sẽ được giới thiệu với các lý thuyết cơ bản về biên dịch và các phương pháp tiếp cận khác nhau để biên dịch văn bản từ một ngôn ngữ sang ngôn ngữ khác. Điều này bao gồm các phương pháp phân tích ngữ cảnh, diễn giải, và tái tạo ý nghĩa.

-Kỹ năng ngôn ngữ: Sinh viên sẽ phải nắm vững hai hoặc nhiều hơn ngôn ngữ, tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể của khóa học. Họ cần hiểu sâu về cả ngôn ngữ nguồn (ngôn ngữ gốc của văn bản) và ngôn ngữ đích (ngôn ngữ đích mà văn bản sẽ được dịch đến).

-Thực hành biên dịch: Sinh viên sẽ tham gia vào các hoạt động thực hành, từ việc dịch các đoạn văn ngắn cho đến dịch toàn bộ văn bản. Các dạng văn bản có thể bao gồm văn học, kỹ thuật, kinh doanh, y học, văn bản pháp lý, vv.

-Công cụ hỗ trợ biên dịch: Sinh viên sẽ được giới thiệu với các công cụ hỗ trợ biên dịch như phần mềm dịch thuật, từ điển trực tuyến, và các nguồn tài nguyên khác để giúp họ cải thiện hiệu suất và chất lượng của công việc biên dịch.

-Văn hóa và xã hội học: Tập trung vào việc hiểu văn hóa và xã hội của cả ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Điều này là quan trọng để hiểu rõ bối cảnh của văn bản và đảm bảo rằng biên dịch không chỉ chính xác về mặt ngôn ngữ mà còn phản ánh đúng bối cảnh văn hóa và xã hội.

-Tính ứng dụng và thực tế: Tập trung vào việc áp dụng kỹ năng biên dịch vào thực tế, từ việc biên dịch văn bản trong các tình huống hàng ngày đến biên dịch trong các bối cảnh chuyên nghiệp như công việc, tòa án, y tế, v.v.

10.58 Phiên dịch

Học phần Phiên dịch giới thiệu tổng quan về phiên dịch, một số điểm lý thuyết về phiên dịch và các loại hình phiên dịch. Chương trình học tập trung thực hành luyện các kỹ năng cơ bản của công việc phiên dịch: ghi nhớ, ghi chú, tóm tắt, diễn giải. Sinh viên thực hành dịch các

câu hoặc các đoạn ngắn (Tiếng Anh và Tiếng Việt) theo các chủ đề phổ biến bao gồm các vấn đề chung trong cuộc sống, ví dụ như vấn đề học tập ở bậc Đại học, kỹ năng phỏng vấn xin việc, kỹ năng sắp xếp thời gian, quản lý công việc, v.v... Qua các bài thực hành dịch, sinh viên sẽ được giảng viên hướng dẫn rút ra kinh nghiệm, xử lý các tình huống trong quá trình phiên dịch.

10.59 Biên dịch nâng cao và ứng dụng AI trong biên dịch

Học phần cung cấp cho sinh viên cơ hội được học tập và thực hành những kỹ năng biên dịch nâng cao về các chủ đề khác nhau ở cả tiếng Anh và tiếng Việt. Chủ đề của các văn bản được lựa chọn đa dạng nhằm giúp sinh viên làm quen được với những nội dung cần dịch trong thực tế như giáo dục, kinh tế, tài chính, thương mại, giải trí vv. Học phần còn tập trung vào ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong biên dịch. Sinh viên sẽ được hướng dẫn và thảo luận lợi ích và thách thức của trí tuệ nhân tạo (AI) trong dịch thuật, cách áp dụng các công nghệ AI và xử lý ngôn ngữ tự nhiên trong quá trình biên dịch. Điều này giúp sinh viên có khả năng áp dụng kiến thức vào thực tiễn trong quá trình biên dịch.

10.60 Phiên dịch nâng cao và ứng dụng AI trong phiên dịch

Học phần "Phiên dịch nâng cao và ứng dụng AI trong phiên dịch" nhằm cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh kiến thức và kỹ năng cần thiết để thực hiện phiên dịch chất lượng cao và sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) trong quá trình phiên dịch. Học phần này không chỉ tập trung vào khả năng dịch thuật của sinh viên mà còn giới thiệu về ứng dụng các công nghệ mới nhất trong lĩnh vực này.

10.61 Ứng dụng công nghệ và AI trong dịch thuật

Học phần "Ứng dụng Công Nghệ và Trí Tuệ Nhân Tạo trong Dịch Thuật" nhằm cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh kiến thức và kỹ năng để hiểu và áp dụng các công nghệ mới nhất trong quá trình biên phiên dịch, đặc biệt là công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI). Học phần này giúp sinh viên nắm vững các công cụ và phương pháp sử dụng công nghệ và AI để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong biên phiên dịch thuật.

10.62 Quản trị kinh doanh du lịch

Môn học giúp cho sinh viên nắm được những vấn đề lý luận cơ bản về quản trị kinh doanh du lịch, nội dung hoạt động và các phương pháp quản lý kinh doanh du lịch. Đồng thời giới thiệu cho sinh viên những nét cơ bản về xu hướng phát triển hoạt động quản trị kinh doanh du lịch ở Việt Nam và trên thế giới. Với những kiến thức nói trên, học phần giúp sinh viên hình thành khả năng nhận diện chân dung nhà quản trị du lịch từ đó sinh viên có thể chủ động định hình phong cách cho bản thân và có ý thức chủ động tích lũy kiến thức-kỹ năng cần có của một nhà quản trị du lịch-lữ hành, kỹ năng xác định và phân tích nguồn lực của doanh nghiệp, kỹ năng phân tích SWOT để xác định chiến lược phát triển doanh nghiệp du lịch, kỹ năng xây dựng kế hoạch trong quản trị doanh nghiệp du lịch-lữ hành.

10.63 Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của nghiệp vụ hướng dẫn du lịch như: Phương pháp tổ chức và thực hiện các hoạt động hướng dẫn du lịch (tổ chức gặp mặt đón đoàn, bố trí lưu trú, ăn uống, tham quan...); Phương pháp nghiên cứu để hiểu tâm lý, nhu cầu của khách du lịch... từ đó phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách du lịch trong quá trình du lịch theo đúng tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam VTOS. Vì vậy, học phần sẽ hướng dẫn và rèn luyện cho người học kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch theo đúng Tiêu chuẩn nghề du lịch quốc gia: thuyết minh du lịch, hoạt náo du lịch, chăm sóc khách, kết nối/phối hợp/giám sát dịch vụ được cung ứng trong tour, quảng bá/xúc tiến thương hiệu doanh nghiệp lữ hành...

10.64 Thiết kế tour du lịch

Thiết kế tour du lịch là môn học nghiệp vụ sâu trang bị cho sinh viên những kiến thức về hoạt động thiết kế chương trình du lịch (trọn gói, từng phần). Trên cơ sở chương trình du lịch được thiết kế, sinh viên được **trau** dồi các kỹ năng liên quan đến bán chương trình du lịch, điều hành/điều phối chương trình du lịch: điều hành tour, điều hành xe, điều hành văn phòng du lịch. Đặc biệt, học phần được thiết kế theo tiêu chuẩn VTOS – Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề Việt Nam (bản cập nhật) nên sẽ hướng dẫn và rèn luyện cho sinh các kỹ năng nghề nghiệp theo Tiêu chuẩn nghề du lịch quốc gia.

10.65 Tiếng Anh Du lịch

Học phần tiếng Anh chuyên ngành Du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu và nâng cao về sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch, cụ thể là khối lượng kiến thức từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh cơ bản và các cấu trúc câu, các văn bản tiếng Anh cần thiết liên quan đến các công việc phải xử lý trong các loại hình dịch vụ du lịch người học phải nắm vững, đồng thời rèn luyện cho người học có được các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong công tác du lịch ở trình độ cao cấp trong các khâu của mỗi loại hình dịch vụ du lịch và các tình huống thường gặp trong công tác du lịch nói chung.

10.66 Tiếng Anh khách sạn – nhà hàng

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để làm việc trong khách sạn và nhà hàng, nơi tiếng Anh là một phần quan trọng của giao tiếp hàng ngày. Nội dung của môn học bao gồm:

- Từ vựng và ngữ pháp chuyên ngành: Sinh viên sẽ học và thực hành từ vựng và cấu trúc ngữ pháp chuyên ngành trong lĩnh vực khách sạn và nhà hàng, bao gồm các thuật ngữ liên quan đến dịch vụ khách sạn, phòng chờ, phòng ăn, đặt phòng, và các loại món ăn.
- Kỹ năng giao tiếp: Môn học sẽ tập trung vào phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống hàng ngày trong lĩnh vực khách sạn và nhà hàng, bao gồm tiếp đón khách, đặt đồ ăn, hướng dẫn du khách, và giải quyết các vấn đề phát sinh.
- Thực hành vai trò: Sinh viên sẽ được tham gia vào các hoạt động thực hành mô phỏng các tình huống giao tiếp thực tế trong khách sạn và nhà hàng, như việc chào đón khách, hướng dẫn về dịch vụ, và xử lý phản hồi từ khách hàng.

- Kỹ năng viết: Môn học cũng sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ năng viết cần thiết, bao gồm viết email, thư mời, báo cáo, và các loại tài liệu khác liên quan đến quản lý khách sạn và nhà hàng.
- Quy trình đặt phòng và quản lý nhà hàng: Sinh viên sẽ hiểu về quy trình đặt phòng trong khách sạn và quy trình quản lý nhà hàng, từ việc tiếp nhận đơn đặt phòng đến việc phục vụ khách hàng và thanh toán hóa đơn.
- Giao tiếp đa văn hóa: Môn học có thể tập trung vào việc giao tiếp đa văn hóa và làm việc với khách hàng và đồng nghiệp đến từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau.
- Phản hồi và đánh giá: Sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ giáo viên và đồng học để cải thiện kỹ năng giao tiếp của họ, cũng như được đánh giá qua các bài tập, bài kiểm tra, và dự án.

10.67 Tiếng Anh lễ hành

Môn học "Tiếng Anh lễ hành" trang bị cho sinh viên các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để làm việc trong ngành du lịch và lễ hành. Nội dung môn học bao gồm:

- **Từ vựng chuyên ngành:** Sinh viên sẽ được học từ vựng và cụm từ liên quan đến du lịch và lễ hành, bao gồm các từ về đặt phòng, quản lý khách sạn, tour du lịch, hướng dẫn viên, và các dịch vụ khác trong ngành.

- **Kỹ năng giao tiếp:** Môn học sẽ chú trọng đến việc phát triển kỹ năng giao tiếp hiệu quả trong các tình huống thực tế, như giao tiếp với khách hàng, đồng nghiệp, và đối tác kinh doanh. Các kỹ năng này bao gồm viết email, thuyết trình, và đàm phán.

- **Ngữ pháp và cấu trúc câu:** Cung cấp kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu để sinh viên có thể viết và nói một cách chính xác và chuyên nghiệp.

- **Tình huống thực tế:** Sinh viên sẽ thực hành qua các tình huống mô phỏng thực tế trong ngành du lịch, chẳng hạn như xử lý khiếu nại của khách hàng, cung cấp thông tin và hướng dẫn du lịch, và quản lý khủng hoảng.

- **Văn hóa và phong tục:** Học về văn hóa và phong tục của các quốc gia khác nhau để có thể phục vụ khách hàng quốc tế một cách tốt nhất.

- **Định hướng nghề nghiệp:** Cung cấp thông tin về các cơ hội nghề nghiệp trong ngành du lịch và lễ hành, đồng thời giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm cần thiết như làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, và quản lý thời gian.

- **Sử dụng công nghệ:** Học cách sử dụng các công cụ và phần mềm hỗ trợ trong ngành du lịch như hệ thống đặt phòng trực tuyến, quản lý thông tin khách hàng, và marketing qua mạng xã hội.

10.68 Quản trị học

Học phần *Quản trị học* cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh những kiến thức cơ bản và toàn diện về quản trị và vai trò của quản trị trong tổ chức. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ các nguyên lý, chức năng và kỹ năng quản lý cần thiết để điều hành và phát triển một tổ chức một cách hiệu quả.

10.69 Quản trị dự án

Học phần *Quản trị Dự án* cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh những kiến thức cơ bản và kỹ năng cần thiết để quản lý và điều hành các dự án liên quan đến tiếng Anh một cách hiệu quả. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ quy trình quản lý dự án từ giai đoạn khởi đầu đến khi hoàn thành, bao gồm việc lập kế hoạch, tổ chức, triển khai, kiểm soát và kết thúc dự án.

10.70 Quản trị nguồn nhân lực

Học phần *Quản trị nguồn nhân lực* cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị nhân sự trong môi trường doanh nghiệp hiện đại có sử dụng tiếng Anh. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ vai trò và chức năng của bộ phận nhân sự trong việc xây dựng và duy trì nguồn lực con người, yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của tổ chức.

10.71 Tiếng Anh chuyên ngành kinh doanh quốc tế

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ cần thiết để thành công trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế. Nội dung của môn học bao gồm:

- Giới thiệu về kinh doanh quốc tế: Sinh viên sẽ được giới thiệu với các khái niệm cơ bản về kinh doanh quốc tế, bao gồm lịch sử và phát triển của thị trường toàn cầu, các xu hướng và thách thức trong kinh doanh quốc tế, cũng như các quy định và chính sách quốc tế.
- Từ vựng và ngữ cảnh chuyên ngành: Môn học sẽ tập trung vào việc học từ vựng và cấu trúc ngữ pháp chuyên ngành trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế, bao gồm các thuật ngữ và cụm từ liên quan đến quản lý, marketing, tài chính, và logistics.
- Kỹ năng ngôn ngữ trong giao tiếp kinh doanh: Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế trong kinh doanh quốc tế, bao gồm thảo luận, thương thảo, trình bày, và viết các văn bản kinh doanh chuyên nghiệp.
- Thực hành viết văn bản kinh doanh: Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên các kỹ năng cần thiết để viết các loại văn bản kinh doanh quốc tế, bao gồm email, báo cáo, hợp đồng, thư mời, và bài thuyết trình.
- Giao tiếp qua phương tiện truyền thông kỹ thuật số: Sinh viên sẽ học cách sử dụng các công nghệ thông tin và truyền thông kỹ thuật số như email, video hội thảo, trang web, và mạng xã hội để tương tác và làm việc trong môi trường kinh doanh quốc tế.
- Phản hồi và đánh giá: Sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ giáo viên và đồng học để cải thiện kỹ năng giao tiếp và viết của họ, cũng như được đánh giá qua các bài tập, bài kiểm tra, và dự án.

10.72 Tiếng Anh đàm phán

Môn học "Tiếng Anh Đàm Phán" tập trung vào việc phát triển kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong tiếng Anh. Sinh viên sẽ học cách sử dụng ngôn từ phù hợp và hiệu quả trong các tình huống đàm phán khác nhau, từ thương mại đến xã hội. Nội dung môn học thường bao gồm các chủ đề như kỹ năng thuyết phục, đàm phán giá cả, giải quyết xung đột và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp trong giao tiếp. Sinh viên cũng có thể được yêu cầu tham gia vào các bài tập thực hành, giả định và đóng vai và trò chơi để rèn luyện kỹ năng đàm phán của mình. Môn

học này thường áp dụng phương pháp học tích hợp lý thuyết với thực hành để giúp sinh viên nắm vững cả kiến thức lẫn kỹ năng cần thiết để thành công trong việc đàm phán bằng tiếng Anh.

10.73 Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh

Môn học nhằm mục đích phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh quốc tế. Nội dung của môn học bao gồm:

- Kỹ năng ngôn ngữ cơ bản: Sinh viên sẽ được học cách sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh trong các tình huống giao tiếp phổ biến trong môi trường kinh doanh như gặp gỡ khách hàng, thảo luận với đồng nghiệp, thuyết trình, viết email và báo cáo.
- Thuật ngữ và ngữ cảnh kinh doanh: Sinh viên sẽ được giới thiệu với các thuật ngữ chuyên ngành và ngữ cảnh trong lĩnh vực kinh doanh, giúp họ hiểu và sử dụng ngôn ngữ chuyên môn một cách chính xác và hiệu quả.
- Kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống kinh doanh: Môn học sẽ tập trung vào phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế trong môi trường kinh doanh như thảo luận về chiến lược kinh doanh, đàm phán hợp đồng, quản lý dự án và giải quyết xung đột.
- Kỹ năng viết và trình bày: Sinh viên sẽ được hướng dẫn cách viết và trình bày tài liệu kinh doanh bằng tiếng Anh, bao gồm viết email chuyên nghiệp, báo cáo, thư mời, và tài liệu marketing.
- Giao tiếp qua phương tiện truyền thông xã hội: Môn học có thể bao gồm cách sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội như LinkedIn, Twitter và Facebook để xây dựng hồ sơ cá nhân, mạng lưới và tương tác với đối tác kinh doanh quốc tế.
- Thực hành và mô phỏng: Sinh viên sẽ thực hành và mô phỏng các tình huống giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh thông qua các hoạt động như đóng vai và trò chơi, kịch bản, và bài thảo luận nhóm.
- Phản hồi và đánh giá: Sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ giáo viên và đồng học để cải thiện kỹ năng giao tiếp của mình và được đánh giá qua các bài kiểm tra, bài thuyết trình và dự án.

10.74 Tâm lý học tiểu học

Học phần tập trung vào các vấn đề: Lí luận chung về sự phát triển tâm lí học sinh tiểu học; các đặc điểm tâm lí cơ bản, hoạt động học và các dạng hoạt động khác của học sinh tiểu học; những nội dung cơ bản về tâm lí học dạy học và tâm lí học giáo dục tiểu học, nhân cách người giáo viên tiểu học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lí học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giáo dục học tiểu học, Phương pháp dạy học bộ môn, Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học, Thực hành sư phạm.

10.75 Giáo dục học tiểu học

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục công tác chủ nhiệm lớp trong nhà trường tiểu học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lí học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học,

Tâm lý học tiểu học, Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học, Phương pháp giảng dạy bộ môn, Thực hành sư phạm.

10.76 Nhập môn phương pháp giảng dạy tiếng Anh

Đây là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học chuyên ngành Sư phạm tiếng Anh và theo định hướng giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học giới thiệu cho người học các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ tiếng Anh; các yếu tố ảnh hưởng tới việc dạy và học ngôn ngữ; hệ thống các phương pháp giảng dạy tiếng Anh. Đồng thời, môn học rèn luyện và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên.

10.77 Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học định hướng giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học thuộc ngành đào tạo ngôn ngữ tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần trang bị cho sinh viên khối lượng kiến thức lý luận về kỹ thuật quản lý lớp học, lập kế hoạch bài học, nguyên lý và các kỹ thuật dạy các thành tố (Ngữ pháp, ngữ âm, từ vựng) và kỹ năng ngôn ngữ (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết). Môn học giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về các hoạt động dạy tiếng Anh đặc thù cho học sinh tiểu học tương ứng với nội dung chương trình phổ thông môn tiếng Anh và sách giáo khoa phổ thông hiện hành, đồng thời rèn luyện và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành cho sinh viên. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ với các học phần: *nhập môn phương pháp giảng dạy tiếng Anh* và *Thực hành sư phạm (Tiểu học)*.

10.78 Công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong dạy học tiếng Anh bậc tiểu học

Học phần này được thiết kế để trang bị cho sinh viên ngành Giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học kiến thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong học tập ngoại ngữ và giảng dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học. Mỗi bài học sẽ được thiết kế dưới dạng một workshop có tính tương tác và thực hành cao. Người học được thảo luận về các phương pháp áp dụng và kỹ thuật sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong việc học tập, thiết kế bài giảng và giảng dạy các kỹ năng tiếng cho trẻ em ở cấp tiểu học. Các công cụ được đề cập trong đề cương mang tính đề xuất và khơi gợi, giảng viên và sinh viên có thể thảo luận và lựa chọn để tìm hiểu những công cụ mình quan tâm. Về hình thức học, môn học được thiết kế với hình thức tích hợp (blended learning). Môn học sẽ được tích hợp phần học trực tiếp trên lớp với phần nội dung tự học và thực hành trên hệ thống quản lý học tập. Vì đây là một khóa học mang tính thực hành và tự tìm hiểu rất cao, vai trò tự học của người học cần được phát huy trong khóa học này.

10.79 Thực hành sư phạm

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học định hướng giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học thuộc ngành đào tạo ngôn ngữ tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần gồm 2 nội dung chính:

Thực hành công tác chủ nhiệm lớp (01 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhà trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học. Qua đó, tổ chức cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với vị trí giáo viên chủ nhiệm lớp trong môi trường giả định, các kỹ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học, quản lý lớp học bằng kỉ luật tích cực để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: *Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Những vấn đề chung về giáo dục học, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông, Giao tiếp sư phạm.*

Thực hành giảng dạy môn tiếng Anh (02 tín chỉ)

Đây là nội dung giúp sinh viên vận dụng những phương pháp và kỹ thuật dạy học đã học trong học phần “Phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh” để dạy các bài cụ thể ứng với sách giáo khoa tiếng Anh phổ thông hiện hành (Sách Tiếng Anh lớp 3, 4, 5 - tập 1). Môn học cũng rèn luyện và phát triển kỹ năng cần thiết phục vụ công việc giảng dạy ở trường phổ thông như sinh hoạt chuyên môn, nhận xét giờ dạy, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lớp học, hỗ trợ đồng nghiệp phát triển chuyên môn, đồng thời bước đầu hình thành cho người học phong cách sư phạm. Học phần có mối liên hệ chặt chẽ đến các học phần: *Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học, phương pháp và kỹ thuật giảng dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học.*

10.80 Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học

Đây là học phần bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học định hướng giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học thuộc ngành đào tạo ngôn ngữ tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan tới các nguyên tắc của hoạt động kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên có cái nhìn tổng quát về tầm quan trọng của công tác kiểm tra đánh giá, các yếu tố cơ bản cần lưu ý trong kiểm tra đánh giá, các hình thức kiểm tra đánh giá và công cụ kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh.

10.81 Phát triển tài liệu trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học

Đây là môn học bắt buộc dành cho sinh viên đang theo học định hướng giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học thuộc ngành đào tạo ngôn ngữ tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận các loại tài liệu giảng dạy, các tiêu chí và nguyên tắc đánh giá, điều chỉnh tài liệu có sẵn và phát triển tài liệu mới dựa trên ngữ liệu thực tế. Ngoài ra học phần cũng tạo điều kiện cho sinh viên được vận dụng kiến thức để thực hành đánh giá và điều chỉnh tài liệu sao cho phù hợp với bài học và trình độ của học sinh tiểu học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với học phần: *Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho học sinh tiểu học, Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học và Thực hành sư phạm (tiểu học).*

10.82 Giao tiếp Sư phạm

- Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kỹ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường phổ thông; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm;
- Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác;
- Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, THSP.

10.83 Thực hành, kiến tập

Môn học được thiết kế để phản ánh các kỹ năng và kiến thức cụ thể của chuyên ngành đã và đang được đào tạo, bao gồm các hoạt động thực hành sau:

-Học tập thực tế: Sinh viên tham gia vào các hoạt động trải nghiệm hoặc các dự án thực tế liên quan đến lĩnh vực học của mình, quan sát, học hỏi, tiếp thu và rút ra các bài học thực tế và kinh nghiệm cho bản thân.

-Thực hành kỹ năng: Sinh viên thực hiện các kỹ năng cụ thể liên quan đến ngành học của họ: kỹ năng dịch thuật, kỹ năng sử dụng tiếng Anh, kỹ năng giao tiếp...

-Giải quyết vấn đề: Sinh viên được giao nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thực tế trong lĩnh vực học của mình.

-Trải nghiệm thực tế: Một phần quan trọng của môn học là cơ hội cho sinh viên trải nghiệm thực tế trong chuyên ngành đã được đào tạo thông qua các hoạt động thực tập, thực tế, gắn kết hoặc các cơ hội tương tự.

10.84 Thực tập chuyên ngành 1

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên cơ hội áp dụng những kiến thức đã học vào thực tế trong môi trường làm việc. Nội dung của môn học này bao gồm các hoạt động như:

-Thực tập tại các tổ chức hoặc doanh nghiệp liên quan đến ngôn ngữ Anh: Sinh viên được gửi đến thực tập tại các tổ chức, công ty, trường học hoặc tổ chức phi lợi nhuận có liên quan đến ngôn ngữ Anh. Công việc thực tập liên quan đến một trong các lĩnh vực dịch thuật, du lịch, quản trị, giảng dạy tiếng Anh.

-Thực hành kỹ năng giao tiếp tiếng Anh: Sinh viên thực hành giao tiếp tiếng Anh thông qua các tình huống thực tế như gặp gỡ khách hàng, thuyết trình dự án, hoặc tham gia các cuộc họp trong môi trường làm việc.

-Nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa Anh: Sinh viên thực hiện các dự án nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa, và văn hóa kinh doanh của các quốc gia sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ chính thức.

-Phát triển kỹ năng viết và biên soạn văn bản: Sinh viên thực hành viết và biên soạn văn bản chuyên ngành như email công việc, báo cáo, hoặc tài liệu hướng dẫn.

-Đào tạo và hướng dẫn: Sinh viên được các chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh hướng dẫn để phát triển kỹ năng và hiểu biết chuyên môn.

10.85 Thực tập chuyên ngành 2

Học phần "Thực Tập Chuyên Ngành 2" là phần tiếp theo của học phần thực tập chuyên ngành 1, tạo cho sinh viên cơ hội áp dụng những kiến thức và kỹ năng đã học trong suốt thời gian đào tạo tại trường vào môi trường làm việc thực tế. Sinh viên sẽ được gửi đến các đơn vị làm việc tương ứng với lĩnh vực chuyên ngành mà họ đã chọn, bao gồm biên phiên dịch, ngành du lịch, ngành quản trị, và ngành giảng dạy tiếng Anh tiểu học. Mục tiêu của học phần là giúp người học áp dụng kiến thức và kỹ năng đã học vào môi trường làm việc thực tế, phát triển kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề trong môi trường chuyên ngành, và tạo cơ hội để người học khám phá và phát triển sự nghiệp trong lĩnh vực chuyên ngành của mình.

10.86 Tiếng Anh thư tín thương mại

Môn học nhằm mục đích giúp sinh viên phát triển kỹ năng viết và hiểu các loại văn bản thương mại bằng tiếng Anh, như email, thư mời, báo cáo, hợp đồng, và các văn bản liên quan đến giao dịch kinh doanh. Nội dung của môn học bao gồm:

- Giới thiệu về thư tín thương mại: Sinh viên sẽ được giới thiệu với các loại văn bản thương mại thông dụng, cũng như quy tắc và chuẩn mực trong việc viết và phản hồi các thư tín thương mại.
- Kỹ năng viết thư tín thương mại: Môn học sẽ tập trung vào phát triển kỹ năng viết thư tín thương mại chuyên nghiệp. Sinh viên sẽ học cách viết email, thư mời, báo cáo, hợp đồng, và các loại văn bản khác sử dụng ngôn ngữ chính xác và phong cách thích hợp.
- Cấu trúc và định dạng văn bản: Sinh viên sẽ được hướng dẫn về cấu trúc và định dạng của các loại văn bản thương mại, bao gồm cách sắp xếp thông tin, định dạng văn bản, và sử dụng các yếu tố trình bày để làm cho văn bản trở nên dễ đọc và dễ hiểu.
- Từ vựng và ngữ pháp: Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên từ vựng và ngữ pháp chuyên ngành trong lĩnh vực thương mại, giúp họ sử dụng ngôn ngữ chính xác và phong phú trong việc viết văn bản thương mại.
- Thực hành viết và phản hồi: Sinh viên sẽ có cơ hội thực hành viết các loại văn bản thương mại thông qua các bài tập và dự án. Họ cũng sẽ được yêu cầu phản hồi và chỉnh sửa văn bản của đồng học để cải thiện kỹ năng viết của mình.
- Giao tiếp qua email và truyền thông điện tử: Môn học có thể bao gồm cách giao tiếp qua email và các công cụ truyền thông điện tử khác trong môi trường kinh doanh, bao gồm cách viết email chuyên nghiệp, quản lý hộp thư đến, và định hình ấn tượng qua email.
- Phản hồi và đánh giá: Sinh viên sẽ nhận được phản hồi từ giáo viên và đồng học để cải thiện kỹ năng viết của họ và được đánh giá qua các bài tập, bài kiểm tra và dự án.

10.87 Quản trị kinh doanh khách sạn

Nội dung của học phần làm rõ nội dung, bản chất, đặc điểm của hoạt động kinh doanh khách sạn. Qua học phần, sinh viên được cung cấp hệ thống kiến thức về quản trị kinh doanh khách sạn như: tổng quan về quản trị kinh doanh khách sạn; cơ cấu tổ chức; quá trình sản xuất và phục vụ; các hoạt động quản trị chức năng bao gồm nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, tài chính. kiến thức phân tích, thực hiện và kiểm tra giám sát trong quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh của khách sạn. Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng và thực hành xác định giá bán, lập kế hoạch kinh doanh; phân tích và kiểm tra giám sát trong quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh của khách sạn nhằm phục vụ cho việc học tập và quá trình công tác sau này.

10.88 Tiếng Anh tiếp thị và quảng cáo

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng liên quan đến việc sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực tiếp thị và quảng cáo. Nội dung của môn học bao gồm:

- Giới thiệu về tiếp thị và quảng cáo: Sinh viên sẽ được giới thiệu với các khái niệm cơ bản về tiếp thị và quảng cáo, bao gồm mục tiêu, phương pháp và công cụ phổ biến trong ngành.
- Tư duy và ngữ cảnh chuyên ngành: Môn học sẽ tập trung vào việc học tư duy và cấu trúc ngữ pháp chuyên ngành trong tiếp thị và quảng cáo, bao gồm các thuật ngữ và cụm từ liên quan đến chiến lược tiếp thị, phân loại sản phẩm, và kế hoạch quảng cáo.
- Kỹ năng viết tiếng Anh trong tiếp thị và quảng cáo: Sinh viên sẽ phát triển kỹ năng viết các loại văn bản tiếng Anh trong tiếp thị và quảng cáo như bài blog, thông báo báo chí, văn bản quảng cáo, và nội dung trên mạng xã hội.
- Thực hành sáng tạo: Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên cơ hội thực hành viết và thiết kế nội dung tiếng Anh sáng tạo để thu hút sự chú ý của khách hàng và tạo ra hiệu ứng tiếp thị tích cực.
- Chiến lược quảng cáo đa phương tiện: Sinh viên sẽ học cách lên kế hoạch và triển khai các chiến lược quảng cáo đa phương tiện sử dụng tiếng Anh, bao gồm truyền hình, radio, báo chí, truyền thông xã hội và quảng cáo trực tuyến.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả: Sinh viên sẽ học cách phân tích và đánh giá hiệu quả của các chiến lược tiếp thị và quảng cáo sử dụng tiếng Anh, từ đó có thể điều chỉnh và cải thiện chiến lược của mình.
- Tương tác và giao tiếp trong tiếp thị: Môn học cũng có thể tập trung vào kỹ năng giao tiếp và tương tác với khách hàng và đối tác trong lĩnh vực tiếp thị, bao gồm việc tổ chức sự kiện, hỗ trợ khách hàng, và quản lý mối quan hệ.

10.89 Quản trị chiến lược

Học phần *Quản trị Chiến lược* cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh những kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản trị chiến lược trong doanh nghiệp. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ quy trình xây dựng, triển khai và đánh giá chiến lược, từ đó có thể ứng dụng vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.

10.90 Tiếng Anh quản trị nhân lực

Môn học *Tiếng Anh quản trị nhân lực* thường tập trung vào việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực quản trị nhân lực. Sinh viên sẽ được giới thiệu với các thuật ngữ và ngữ cảnh chuyên ngành cụ thể, bao gồm các khái niệm về tuyển dụng, đào tạo, quản lý hiệu suất và phát triển sự nghiệp. Nội dung môn học thường tập trung vào việc nắm vững các kỹ năng giao tiếp và viết văn bản chuyên ngành trong tiếng Anh, như viết CV, thư phỏng vấn, báo cáo nhân viên, và tài liệu đào tạo. Sinh viên có thể được yêu cầu thực hiện các bài tập luyện nghe, nói, đọc và viết để cải thiện kỹ năng tiếng Anh của mình trong ngữ cảnh quản trị nhân lực. Môn học này nhằm mục đích giúp sinh viên tự tin giao tiếp và làm việc trong môi trường quản trị nhân lực quốc tế.

10.91 Tham vấn học đường

Học phần tập trung cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về hoạt động tham vấn học đường bao gồm: Những vấn đề chung của tham vấn học đường; Yêu cầu về phẩm chất, năng lực và nguyên tắc đạo đức của nhà tham vấn học đường; Những nhóm kỹ năng cần thiết của một người làm tham vấn học đường.

10.92 Những vấn đề giáo dục cần cập nhật

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn

10.93 Tâm lý học giới tính

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính, bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; những đặc điểm về giới của nam và nữ; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lý con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân – gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục – đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

10.94 Tư vấn trong giáo dục tiểu học

Học phần bao gồm: Một số vấn đề chung về tư vấn cho học sinh Tiểu học, các kỹ năng tư vấn cơ bản, tư vấn học sinh gặp khó khăn tâm lý, tư vấn học sinh có hành vi lệch chuẩn, đánh giá khó khăn tâm lý của học sinh.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học tiểu học, Giáo dục học tiểu học, Thực hành sư phạm, Giáo dục hòa nhập học sinh tiểu học, Kỹ năng giao tiếp sư phạm.

10.95 Phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh tiểu học

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết về cơ sở lý thuyết của tổ chức hoạt động trải nghiệm; có hiểu biết về định hướng, nội dung chương trình giảng dạy, phương thức tổ chức

hoạt động, đánh giá kết quả tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học; có kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học.

10.96 Khóa luận tốt nghiệp

Trong học phần "Khóa luận tốt nghiệp" của ngành Ngôn ngữ Anh, sinh viên được khuyến khích tự do lựa chọn đề tài nghiên cứu liên quan đến học tập và ứng dụng của ngôn ngữ Anh trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Sinh viên sẽ tiến hành nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, và phát triển một lập luận mạch lạc dựa trên dữ liệu nghiên cứu của mình. Kết quả của nghiên cứu sẽ được trình bày dưới dạng một bài luận tốt nghiệp có cấu trúc logic và rõ ràng, đồng thời sinh viên cũng sẽ thuyết trình và bảo vệ nghiên cứu của mình trước cộng đồng học thuật. Qua việc hoàn thành phần này, sinh viên không chỉ chứng tỏ được khả năng nghiên cứu và phân tích mà còn chuẩn bị cho sự nghiệp học thuật hoặc chuyên ngành tiếp theo của mình một cách tự tin và chuyên nghiệp.

10.97 Phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Anh

Phát triển năng lực ngôn ngữ tiếng Anh là môn học tự chọn dành cho các sinh viên năm thứ tư ngành cử nhân Sư phạm Anh và Ngôn ngữ Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Môn học giúp sinh viên nâng cao kỹ năng tiếng Anh chuyên sâu. Môn học phát triển tổng hợp kỹ năng sử dụng ngôn ngữ của sinh viên bao gồm kỹ năng nghe, đọc, viết ở mức độ nâng cao tương đương trình độ C1+ (bậc 5) theo khung năng lực châu Âu. Bên cạnh đó môn học cũng giúp sinh viên làm quen với định dạng các kỳ thi phổ biến như VSTEP, TOEFL, IELTS

10.98 Biên dịch chuyên ngành

Môn học Biên dịch tiếng Anh chuyên ngành tập trung vào việc phát triển các kỹ năng cần thiết để dịch các tài liệu chuyên ngành từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Mục tiêu của môn học là giúp sinh viên học cách dịch chính xác và hiệu quả các văn bản chuyên ngành, tăng cường vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp chuyên sâu liên quan đến các lĩnh vực chuyên ngành, nhận thức được sự khác biệt văn hóa và cách xử lý chúng trong quá trình biên dịch, nắm vững các phương pháp và kỹ thuật biên dịch để đạt được sự mượt mà và chính xác trong bản dịch. Nội dung môn học bao gồm lý thuyết biên dịch, biên dịch văn bản chuyên ngành, thực hành biên dịch và các công cụ hỗ trợ biên dịch.

10.99 Biên dịch Du lịch

Học phần *Biên dịch Du lịch* nhằm cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh các kỹ năng cần thiết để dịch các tài liệu liên quan đến lĩnh vực du lịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Học phần này giúp SV ứng dụng các kỹ thuật dịch nâng cao trong các tình huống du lịch đa dạng, sử dụng linh hoạt tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh du lịch nâng cao trong chuyển dịch. Học phần này không chỉ giúp sinh viên nâng cao kỹ năng dịch thuật mà còn hiểu rõ hơn về ngành du lịch, từ đó có thể đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của ngành này. Sinh

viên sẽ được chuẩn bị kỹ lưỡng để làm việc trong các công ty du lịch, lữ hành, khách sạn hoặc tự kinh doanh dịch vụ biên dịch du lịch chuyên nghiệp.

10.100 Sáng tạo và Đổi mới

Học phần *Sáng tạo và Đổi mới* cung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh những kiến thức nền tảng về sáng tạo và đổi mới trong môi trường doanh nghiệp. Học phần này giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm sáng tạo và đổi mới trong kinh doanh, từ các cải tiến nhỏ nhằm nâng cao hiệu suất của sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình hiện có, đến những đổi mới đột phá có tác động lớn đến thị trường. Sinh viên sẽ nắm bắt được cách các nhà lãnh đạo thúc đẩy văn hóa đổi mới, cách các công ty biến ý tưởng sáng tạo thành hiện thực và cách sự đổi mới có thể thay đổi không chỉ các tổ chức mà cả nền kinh tế. Thông qua đó, sinh viên có thể áp dụng kiến thức vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức và phát triển kỹ năng sáng tạo trong lĩnh vực ngôn ngữ và giao tiếp.

10.101 Phát triển năng lực giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học

Môn học nhằm giúp sinh viên lựa chọn định hướng giảng dạy tiếng Anh bậc tiểu học củng cố và nâng cao kiến thức về chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh. Nội dung của môn học bao gồm: Khung năng lực giáo viên tiếng Anh, Hoạt động phát triển chuyên môn, lập kế hoạch phát triển chuyên môn và thực hành tổng hợp các kỹ thuật giảng dạy nâng cao, để chuẩn bị sẵn sàng cho nghề nghiệp giảng dạy trong tương lai.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, được xây dựng trên cơ sở Thông tư số 56/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học. Trong đó, khi đào tạo theo hình thức tín chỉ:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần theo cách thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần.

Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ học kỳ cuối khóa hoặc các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Nhà trường; Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, trừ trường hợp sinh viên có học lực từ loại Khá trở lên được đăng ký khối lượng học tập cao hơn theo quy định của Nhà trường.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố tối thiểu trước 04 tuần bắt đầu ngày học chính thức.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay

đôi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký do Nhà trường quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo của Trường. Theo đó, đối với năm học có 02 học kỳ chính, việc rút bớt học phần được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy, được làm tròn đến hàng phần trăm, như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,60 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,20 đến 3,59: Giỏi;
- + Từ 2,50 đến 3,19: Khá;
- + Từ 2,00 đến 2,49: Trung bình;
- + Từ 1,00 đến 1,99: Yếu;
- + Dưới 1,00: Kém.

- Theo thang điểm 10:

- + Từ 9,00 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,00 đến 8,99: Giỏi;
- + Từ 7,00 đến 7,99: Khá;
- + Từ 5,00 đến 6,99: Trung bình;
- + Từ 4,00 đến 4,99: Yếu;
- + Dưới 4,00: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.
- Trình độ năm thứ sáu: $5M \leq N$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

Việc bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo, thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong của Nhà trường và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung, Nhà trường có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS).

11.2.2. Đánh giá chuẩn chương trình đào tạo và đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực (do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo của Nhà trường) được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn. Đối với chương trình đào tạo của Trường, việc đánh giá tổng thể được thực hiện lồng ghép trong chu kỳ rà soát, cập nhật quy định tại mục 11.2.1 (ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp); quy trình đánh giá, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo được thực hiện tương ứng với quy trình xây dựng, thẩm định chương trình đào tạo quy định tại Điều 15 Thông tư 54/2026/TT-BGDĐT.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật; trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Nhà trường công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử trong suốt thời gian chương trình đào tạo còn hiệu lực.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) là một trong các căn cứ để quản lý việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình của Nhà trường.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Nhật

Nguyễn Quang Huy